

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

**Sinh viên : Đỗ Thị Huyền
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Hòa Thị Thanh Hương**

HẢI PHÒNG - 2013

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ
PHẦN CÔNG NGHIỆP TÀU THỦY ĐÔNG Á**

**KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN**

**Sinh viên : Đỗ Thị Huyền
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Hòa Thị Thanh Hương**

HẢI PHÒNG - 2013

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Đỗ Thị Huyền.

Mã SV: 1354010444

Lớp: QT1307K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại

Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

- Tìm hiểu lý luận về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trong các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh.
- Tìm hiểu công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại đơn vị thực tập.
- Đánh giá ưu khuyết điểm cơ bản trong công tác kế toán nói chung cũng như công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng, trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp giúp đơn vị thực tập làm tốt hơn công tác hạch toán kế toán.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

Sưu tầm, lựa chọn số liệu, tài liệu phục vụ cho công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán năm 2012 tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á

.....

.....

.....

.....

.....

Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á

.....

.....

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên: Hòa Thị Thanh Hương

Học hàm, học vị: Thạc sĩ

Cơ quan công tác: Trường Đại học Dân lập Hải Phòng

Nội dung hướng dẫn: Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á.

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 25 tháng 03 năm 2013

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 29 tháng 06 năm 2013

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Người hướng dẫn

ThS. Hòa Thị Thanh Hương

Hải Phòng, ngày 19 tháng 06 năm 2013

Hiệu trưởng

GS.TS.NGƯT Trần Hữu Nghị

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp :

- ✓ Tích cực sưu tầm lựa chọn số liệu tài liệu phục vụ đề tài ;
- ✓ Chịu khó, thường xuyên trao đổi với giáo viên hướng dẫn;
- ✓ Đảm bảo tiến độ của đề tài theo thời gian đã quy định;

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T.T.N trên các mặt lý thuyết, thực tiễn, tính toán số liệu...)

- ✓ Khóa luận tốt nghiệp bố cục hợp lý khoa học;
- ✓ Đã khái quát hóa được lý luận về công tác lập và phân tích BCDKT theo quyết định 15/QĐ-BTC;
- ✓ Nắm bắt được tình hình chung của đơn vị thực tập;
- ✓ Phản ánh được quy trình lập và phân tích BCDKT tại đơn vị thực tập với số liệu logic phong phú;
- ✓ Đã đánh giá được ưu nhược điểm cơ bản trong công tác kế toán của đơn vị thực tập trên cơ sở đó tác giả đã đề xuất được một số biện pháp giúp đơn vị hoàn thiện công tác kế toán nói chung cũng như công tác lập và phân tích BCDKT nói riêng.

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....
.....

Hải Phòng, ngày 15 tháng 06 năm 2013

Cán bộ hướng dẫn

ThS. Hòa Thi Thanh Hương

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP	3
1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính trong các doanh nghiệp.	3
1.1.1. Khái niệm Báo cáo tài chính và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.	3
1.1.1.1. Khái niệm Báo cáo tài chính.	3
1.1.1.2. Sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.	3
1.1.2. Mục đích, vai trò của Báo cáo tài chính.	4
1.1.2.1. Mục đích của Báo cáo tài chính.	4
1.1.2.2. Vai trò của Báo cáo tài chính.	4
1.1.3. Đối tượng áp dụng:	5
1.1.4. Hệ thống Báo cáo tài chính (Theo quyết định số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).	6
1.1.4.1. Hệ thống Báo cáo tài chính của doanh nghiệp	6
1.1.4.2. Trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính	7
1.1.4.3. Kỳ lập Báo cáo tài chính	8
1.1.5. Yêu cầu lập và trình bày Báo cáo tài chính.	8
1.1.6. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính	9
1.1.7. Thời hạn nộp Báo cáo tài chính	11
1.1.8. Nơi nhận Báo cáo tài chính.	12
1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán (BCĐKT).	13
1.2.1. Khái niệm và mục đích của bảng cân đối kế toán	13
1.2.1.1. Khái niệm bảng cân đối kế toán	13
1.2.1.2. Mục đích của bảng cân đối kế toán	13
1.2.2. Nguyên tắc lập và trình bày bảng cân đối kế toán.	13
1.2.2. Nội dung và phương pháp lập bảng cân đối kế toán	14
1.2.3. Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (B01-DN)	19
1.2.3.1. Cơ sở số liệu lập Bảng cân đối kế toán	19
1.2.3.2. Trình tự lập Bảng cân đối kế toán (B01-DN)	19
1.2.3.3. Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.	20
1.3. Phân tích Bảng cân đối kế toán.	32
1.3.1. Sự cần thiết phải phân tích Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp	32
1.3.2. Phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán.	33
1.3.2.1. Phương pháp so sánh.	33
1.3.2.2. Phương pháp tỷ lệ	33
1.3.2.3. Phương pháp số cân đối	35
1.3.3. Nhiệm vụ của phân tích Bảng cân đối kế toán	35
1.3.4. Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán	35
1.3.4.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán.	35
1.3.3.2. Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua các tỷ số tài chính cơ bản.	37

1.3.3.3. Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.....	39
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TÀU THỦY ĐÔNG Á	41
2.1. Tình hình, đặc điểm chung của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á.....	41
2.1.1. Sơ lược quá trình hình thành và phát triển của công ty.....	41
2.1.2. Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á.....	43
2.1.2.1. Mô hình bộ máy tổ chức của công ty.....	43
2.1.3. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á.....	46
2.1.3.1. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty	46
2.1.3.2. Hình thức tổ chức hệ thống sổ kế toán áp dụng tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á.....	47
2.2. Thực trạng công tác tổ chức lập bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần công nghiệp tàu thủy Đông Á.	49
2.2.1. Cơ sở số liệu lập bảng cân đối kế toán tại Công ty cổ phần công nghiệp tàu thủy Đông Á.....	49
2.2.2. Trình tự lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á.....	49
2.3. Thực tế công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á.....	79
CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TÀU THỦY ĐÔNG Á.....	80
3.1. Định hướng phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á.....	80
3.2. Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á.....	82
3.1.1. Ưu điểm.....	82
3.1.2. Nhược điểm.....	83
3.3. Một số ý kiến đóng góp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á.....	84
3.3.1 Ý kiến thứ nhất: Hoàn thiện công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á.....	85
3.3.2. Ý kiến thứ hai: Công ty nên tiến hành việc phân tích Bảng cân đối kế toán.....	88
3.3.3. Ý kiến thứ ba: Công ty nên tăng cường công tác thu hồi nợ, đặc biệt là khoản phải thu khách hàng
3.3.4. Ý kiến thứ tư: Công ty nên ứng dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán.	100
KẾT LUẬN	1043

LỜI MỞ ĐẦU

Tài chính là một hệ thống những quan hệ kinh tế, biểu hiện dưới hình thức giá trị phát sinh trong quá trình hình thành và sử dụng các quỹ tiền tệ phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh. Hoạt động tài chính có quan hệ trực tiếp tới hoạt động kinh doanh và ngược lại tất cả những hoạt động kinh doanh ảnh hưởng trực tiếp tới tình hình tài chính của doanh nghiệp. Nhờ các con số tài chính mà các nhà quản lý kinh tế có thể đánh giá được thực trạng tài chính của doanh nghiệp. Bên cạnh các nhà quản lý kinh tế còn có rất nhiều đối tượng khác quan tâm đến tình hình tài chính của doanh nghiệp như các nhà tài trợ, nhà cung cấp, khách hàng kể cả các cơ quan Nhà nước và người lao động,... Mỗi đối tượng quan tâm đến tài chính doanh nghiệp dưới những góc độ khác nhau như khả năng phát triển, những yếu tố rủi ro, lãi suất, khả năng thanh toán... Để tồn tại và phát triển doanh nghiệp phải nhìn lại kết quả hoạt động kinh doanh của mình trong quá khứ và hiện tại; đánh giá rủi ro, hiệu quả tài chính thông qua việc phân tích Báo cáo tài chính mà cụ thể là phân tích Bảng cân đối kế toán. Thông qua việc phân tích giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp, các đối tượng quan tâm đánh giá được khả năng và tiềm lực tài chính của doanh nghiệp để từ đó có thể nhận biết, phán đoán, dự báo và đưa ra các quyết định tài chính phù hợp, đúng đắn trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Qua quá trình thực tập tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á, em đã được tìm hiểu về thực tế tổ chức bộ máy quản lý, bộ máy kế toán của công ty, đã được tìm hiểu và thực hành các phần hành kế toán tại công ty. Trên cơ sở những kiến thức đã được trau dồi cùng với những kiến thức thực tế đã thu thập được trong thời gian thực tập tại công ty. Với sự hướng dẫn tận tình của cô giáo hướng dẫn Th.S Hòa Thị Thanh Hương và các chị trong phòng kế toán tài chính của công ty, em đã mạnh dạn chọn đề tài: *“Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á”* làm đề tài khóa luận tốt nghiệp của mình.

Nội dung khoá luận của em ngoài lời mở đầu và kết luận, gồm có 3 phần:

*Chương 1: Những vấn đề lý luận cơ bản về công tác lập và phân tích
bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp*

*Chương 2: Thực trạng công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán
tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á*

*Chương 3: Một số giải pháp hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng
cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á*

Tuy đã cố gắng nhưng do thời gian và kinh nghiệm còn hạn chế nên khoá luận của em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự chỉ bảo, góp ý của các thầy cô giáo để khoá luận của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Sinh viên
Đỗ Thị Huyền

CHƯƠNG 1: LÝ LUẬN CHUNG VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG CÁC DOANH NGHIỆP

1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính (BCTC) trong các doanh nghiệp.

1.1.1. Khái niệm Báo cáo tài chính và sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.

1.1.1.1. Khái niệm Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài chính, kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp, là nguồn cung cấp thông tin kinh tế về tình hình tài chính doanh nghiệp đáp ứng nhu cầu quản lý của doanh nghiệp, cơ quan quản lý Nhà nước và nhu cầu của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế của mình.

1.1.1.2. Sự cần thiết của Báo cáo tài chính trong công tác quản lý kinh tế.

Có thể nói rằng Báo cáo tài chính là bức tranh sinh động phản ánh toàn cảnh về tình hình kinh tế tài chính của doanh nghiệp. Với mục đích là cung cấp thông tin, báo cáo tài chính gồm một hệ thống các chỉ tiêu kinh tế tài chính tổng hợp phản ánh tình hình tài sản, công nợ, vốn chủ sở hữu tại một thời điểm, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng vốn trong một thời kỳ nhất định của doanh nghiệp. Vì vậy, giúp cho doanh nghiệp nhìn rõ những hạn chế và tiềm năng của doanh nghiệp mình để từ đó giúp doanh nghiệp đưa ra các quyết định trong sản xuất kinh doanh.

Do đó, việc lập và phân tích hệ thống Báo cáo tài chính là rất cần thiết đối với mỗi doanh nghiệp, với mọi nền kinh tế, đặc biệt là nền kinh tế thị trường nước ta hiện nay.

1.1.2. Mục đích, vai trò của Báo cáo tài chính.

1.1.2.1. Mục đích của Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính phải cung cấp những thông tin của một doanh nghiệp về:

- Tài sản;
- Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu;
- Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh và chi phí khác;
- Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh;
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước;
- Tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán;
- Các luồng tiền.

Ngoài các thông tin này, doanh nghiệp còn phải cung cấp các thông tin khác trong “Bản thuyết minh báo cáo tài chính” nhằm giải trình thêm về các chỉ tiêu đã phản ánh trên các Báo cáo tài chính tổng hợp và các chính sách kế toán áp dụng để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày Báo cáo tài chính.

1.1.2.2. Vai trò của Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với các nhà quản trị doanh nghiệp mà còn có vai trò hết sức cần thiết với các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại, các nhà đầu tư tiềm năng, các chủ nợ Mỗi đối tượng quan tâm đến Báo cáo tài chính với những mục tiêu khác nhau. Song đều có một mục đích chung là nghiên cứu, tìm hiểu các thông tin cần thiết, đáng tin cậy phục vụ cho việc ra quyết định phù hợp với mục đích của mình.

- **Đối với nhà quản trị doanh nghiệp:** Một trong những vấn đề mà các nhà quản trị doanh nghiệp luôn quan tâm đó là cạnh tranh để tìm kiếm nguồn vốn, thuyết phục các nhà đầu tư và các chủ nợ rằng họ sẽ đem lại

mức lợi nhuận cao nhất với độ rủi ro thấp nhất. Để thực hiện được điều đó, các nhà quản trị doanh nghiệp phải công bố công khai các thông tin trên BCTC định kỳ về hoạt động của doanh nghiệp. Ngoài ra các nhà quản trị doanh nghiệp còn sử dụng BCTC để tiến hành quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- **Đối với các nhà đầu tư, các chủ nợ:** Các nhà đầu tư, chủ nợ muốn được cung cấp thông tin về tình hình sử dụng nguồn vốn, khả năng thanh toán, khả năng sinh lời của doanh nghiệp. Từ đó họ có cơ sở tin cậy để quyết định đầu tư vào doanh nghiệp, hay cho doanh nghiệp vay? Khi tình hình tài chính của doanh nghiệp khả quan, khi doanh nghiệp sử dụng vốn có hiệu quả, khả năng sinh lời cao và bền vững thì việc quyết định đầu tư, cho vay là điều tất yếu.

- **Đối với cơ quan quản lý Nhà nước:** Báo cáo tài chính cung cấp thông tin cần thiết giúp cho việc thực hiện chức năng quản lý vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế, giúp cho các cơ quan tài chính Nhà nước thực hiện việc kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất đối với hoạt động của doanh nghiệp, đồng thời làm cơ sở cho việc tính thuế và các khoản phải nộp khác của doanh nghiệp đối với ngân sách Nhà nước.

- **Đối với các đối tác (người mua, nhà cung cấp):** BCTC giúp họ phân tích khả năng thanh toán, uy tín của doanh nghiệp có nên quan hệ mua - bán sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp hay không.

- **Đối với người lao động:** BCTC giúp họ nắm bắt được tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp từ đó biết chế độ phúc lợi sẽ được hưởng khi làm việc tại doanh nghiệp.

1.1.3. Đối tượng áp dụng:

Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ

thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Việc lập và trình bày BCTC của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự được quy định bổ sung ở Chuẩn mực kế toán số 22 “Trình bày bổ sung BCTC của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự” và các văn bản quy định cụ thể.

Việc lập và trình bày BCTC của các doanh nghiệp, ngành đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận cho ngành ban hành.

Công ty mẹ và tập đoàn lập BCTC hợp nhất phải tuân thủ quy định tại chuẩn mực kế toán “BCTC hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con”.

Đơn vị kế toán cấp trên có các đơn vị kế toán trực thuộc hoặc Tổng công ty nhà nước hoạt động theo mô hình không có công ty con phải lập BCTC tổng hợp theo quy định tại thông tư hướng dẫn kế toán thực hiện chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và khoản đầu tư vào công ty con”.

Hệ thống BCTC giữa niên độ (BCTC quý) được áp dụng cho các doanh nghiệp nhà nước, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán và các doanh nghiệp khác khi tự nguyện lập BCTC giữa niên độ.

1.1.4. Hệ thống Báo cáo tài chính (Theo quyết định số 15/2006/QĐ- BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

1.1.4.1. Hệ thống Báo cáo tài chính của doanh nghiệp

❖ BCTC năm gồm :

- | | |
|---|-----------------|
| - Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) | Mẫu số B01 - DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (BCKQKD) | Mẫu số B02 - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03 - DN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09 - DN |

❖ BCTC giữa niên độ gồm:

• *BCTC giữa niên độ dạng đầy đủ :*

- | | |
|-------------------------------------|------------------|
| - BCĐKT giữa niên độ (dạng đầy đủ): | Mẫu số B01a - DN |
|-------------------------------------|------------------|

- BCKQKD giữa niên độ (dạng đầy đủ): Mẫu số B02a - DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ): Mẫu số B03a - DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc: Mẫu số B09a - DN
 - *BCTC giữa niên độ dạng tóm lược gồm:*
- BCĐKT giữa niên độ (dạng tóm lược): Mẫu số B01b -DN
- BCKQKD giữa niên độ (dạng tóm lược): Mẫu số B02b -DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng tóm lược) Mẫu số B03b -DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc Mẫu số B09a - DN

Ngoài ra để phục vụ yêu cầu chỉ đạo, yêu cầu quản lý kinh tế, điều hành ... doanh nghiệp có thể nghiên cứu, cụ thể hóa và xây dựng thêm các BCTC chi tiết khác cho phù hợp, nhưng phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

1.1.4.2. Trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính

Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập Báo cáo tài chính năm.

Các Công ty, Tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập Báo cáo tài chính năm của Công ty, Tổng Công ty còn phải lập Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kì kế toán trên Báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán trực thuộc Công ty, Tổng công ty.

Đối với các doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ.

Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập Báo cáo tài chính giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

Đối với Tổng Công ty Nhà nước và doanh nghiệp Nhà nước có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty mẹ và tập đoàn phải lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kì kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/05/2004 của Chính phủ. Ngoài ra còn phải

lập Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 “Hợp nhất kinh doanh”.

1.1.4.3. Kỳ lập Báo cáo tài chính

➤ ***Kỳ lập Báo cáo tài chính năm:*** Các doanh nghiệp phải lập Báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

➤ ***Kỳ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:*** Kỳ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV).

➤ ***Kỳ lập Báo cáo tài chính khác:*** Các doanh nghiệp có thể lập Báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác (như tháng, quý, 6 tháng ...) theo yêu cầu của pháp luật, yêu cầu của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập Báo cáo tài chính tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

1.1.5. Yêu cầu lập và trình bày Báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ các yêu cầu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 – Trình bày báo cáo tài chính, gồm:

- Báo cáo tài chính phải trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực hợp lý, các báo cáo tài chính phải được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

- Doanh nghiệp phải lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán cho việc lập và trình bày BCTC phù hợp với các quy định của từng chuẩn mực kế toán

nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy, khi:

- + Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

- + Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng.

- + Trình bày khách quan, không thiên vị

- + Tuân thủ nguyên tắc thận trọng

- + Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu

Trong trường hợp chưa có quy định ở chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành, thì doanh nghiệp phải căn cứ vào chuẩn mực chung để xây dựng các phương pháp kế toán hợp lý, cụ thể. Và khi xây dựng các phương pháp kế toán doanh nghiệp cần xem xét:

- + Những yêu cầu và hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán đề cập đến những vấn đề tương tự và có liên quan.

- + Những khái niệm, tiêu chuẩn, điều kiện xác định và ghi nhận đối với các tài sản, nợ phải trả, thu nhập và chi phí được quy định trong chuẩn mực chung.

- + Những quy định đặc thù của ngành nghề kinh doanh chỉ được chấp thuận khi những quy định này phù hợp với 2 điểm trên của đoạn này.

Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán, BCTC phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. Báo cáo tài chính phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

1.1.6. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Yêu cầu được đặt ra với BCTC là rất rõ ràng. Vậy để đạt được các yêu cầu đó việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ 06 nguyên tắc quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính” như sau:

- ***Hoạt động liên tục:*** Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, giám đốc hoặc người đứng đầu doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như bắt buộc phải ngừng hoạt động, hay phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động kinh doanh của mình.

➤ **Cơ sở dồn tích:** Doanh nghiệp lập Báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán dồn tích ngoại trừ các thông tin liên quan đến luồng tiền. Theo cơ sở kế toán dồn tích các giao dịch và các sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và Báo cáo tài chính của các kì có liên quan.

➤ **Nhất quán:** Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong Báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ này đến niên độ khác trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét việc trình bày Báo cáo tài chính cho thấy rằng cần phải có thể thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện.

- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong sự trình bày.

➤ **Trọng yếu và tập hợp:** Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong Báo cáo tài chính, các khoản mục không trọng yếu thì không trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất, cùng chức năng.

➤ **Bù trừ:** Theo nguyên tắc này thì các khoản mục tài sản và nợ phải trả được trình bày trên Báo cáo tài chính không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ. Các khoản mục doanh thu, chi phí được bù trừ khi:

- Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác.

- Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày Báo cáo tài chính, ví dụ như hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ. Đối với các khoản mục kinh doanh được phép bù trừ, trên BCTC chỉ trình bày số lãi hoặc lỗ thuần (sau khi bù trừ).

➤ **Có thể so sánh được:** Các thông tin bằng số liệu trong BCTC nhằm để so sánh giữa các kì kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong BCTC của kì trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu thấy điều này là cần thiết giúp cho người sử dụng hiểu rõ được BCTC của kì hiện tại. Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong BCTC thì phân loại các số liệu so sánh nhằm đảm bảo kì này so sánh với kì hiện tại và phải trình bày tính chất, số liệu, lí do của việc phân loại.

Việc thuyết minh Báo cáo tài chính phải căn cứ vào yêu cầu trình bày thông tin quy định trong các chuẩn mực kế toán. Các thông tin trọng yếu phải được giải trình để giúp người đọc hiểu đúng thực trạng, tình hình tài chính của doanh nghiệp.

1.1.7. Thời hạn nộp Báo cáo tài chính

➤ **Đối với doanh nghiệp Nhà nước:**

Thời hạn nộp Báo cáo tài chính quý: Đơn vị kế toán phải nộp BCTC quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kì kế toán quý; đối với Tổng Công ty Nhà nước nộp Báo cáo tài chính quý cho Tổng Công ty theo thời hạn do Tổng Công ty quy định.

➤ **Đối với doanh nghiệp khác:**

Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kì kế toán năm, đối với các đơn vị kế toán khác thời hạn nộp Báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày; đơn vị kế toán trực thuộc nộp BCTC cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

1.1.8. Nơi nhận Báo cáo tài chính

Các loại hình doanh nghiệp (4)	Kỳ lập BCTC	Nơi nhận báo cáo tài chính				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan thuế (2)	Cơ quan thống kê	DN cấp trên (3)	Cơ quan ĐKKD
1. DN Nhà nước	Quý, Năm	x (1)	x	x	x	x
2. DN có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
3. Các loại hình Doanh nghiệp khác	Năm		x	x	x	x

(1) Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp BCTC cho Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với doanh nghiệp Nhà nước Trung ương còn phải nộp BCTC cho Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp).

- Đối với các loại doanh nghiệp Nhà nước như : ngân hàng thương mại, công ty sở hữu kiến thiết, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp BCTC cho Bộ tài chính (Vụ Tài chính ngân hàng). Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp BCTC cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(2) Các doanh nghiệp phải gửi BCTC cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với tổng công ty Nhà nước còn phải nộp BCTC cho Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế).

(3) Doanh nghiệp Nhà nước có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp BCTC cho đơn vị kế toán cấp trên. Đối với doanh nghiệp khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp BCTC cho đơn vị kế toán cấp trên theo quy định của đơn vị kế toán cấp trên.

(4) Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán báo cáo tài chính thì phải kiểm toán trước khi nộp BCTC theo quy định.

1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán (BCĐKT)

1.2.1. Khái niệm và mục đích của bảng cân đối kế toán

1.2.1.1. Khái niệm bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

1.2.1.2. Mục đích của bảng cân đối kế toán

- Số liệu trên Bảng cân đối kế toán cho biết toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp theo cơ cấu tài sản, nguồn vốn và cơ cấu nguồn vốn hình thành tài sản đó.
- Căn cứ vào Bảng cân đối kế toán có thể nhận xét, đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.
- Thông qua Bảng cân đối kế toán giúp các đối tượng sử dụng thông tin đánh giá đúng tiềm lực tài chính, khả năng sinh lời và triển vọng của doanh nghiệp từ đó đưa ra các quyết định đúng đắn, phù hợp với mục tiêu mà họ quan tâm.

1.2.2. Nguyên tắc lập và trình bày bảng cân đối kế toán

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính” khi lập và trình bày Bảng cân đối kế toán phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ngoài ra, trên Bảng cân đối kế toán, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:
 - Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.
 - Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm được xếp vào loại dài hạn.

- Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

- Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn thì các Tài sản và Nợ phải trả sẽ được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.2. Nội dung và phương pháp lập bảng cân đối kế toán

Trong Bảng cân đối kế toán theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính, doanh nghiệp phải trình bày các thông tin sau đây: Tên và địa chỉ của doanh nghiệp; nêu rõ Bảng cân đối kế toán là BCTC riêng của doanh nghiệp hay BCTC hợp nhất của tập đoàn; Kỳ báo cáo; Ngày, tháng lập báo cáo; Đơn vị tiền tệ dùng để lập Bảng cân đối kế toán.

Kết cấu Bảng cân đối kế toán gồm hai phần: phần “Tài sản”, phần “Nguồn vốn” có thể kết cấu theo kiểu một bên (kiểu dọc) hoặc kiểu hai bên (kiểu ngang). Ở mỗi phần trên Bảng cân đối kế toán đều có 5 cột theo trình tự: “Tài sản” hoặc “Nguồn vốn”, “Mã số”, “Thuyết minh”, “Số đầu năm”, “Số cuối năm”.

- ***Phần Tài sản***: Gồm các chỉ tiêu phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Căn cứ vào tính chu chuyển của tài sản, phần “Tài sản” được chia làm hai loại:

+ Loại A: Tài sản ngắn hạn

+ Loại B: Tài sản dài hạn

Trong đó:

- Về mặt kinh tế: Các chỉ tiêu ở phần Tài sản phản ánh quy mô và kết cấu các tài sản thuộc hình thức vật chất.

- Về mặt pháp lý: Số liệu của các chỉ tiêu ở phần “Tài sản” thể hiện toàn bộ số tài sản thuộc quyền quản lý và quyền sử dụng của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo.

- **Phần Nguồn vốn:** Gồm các chỉ tiêu phản ánh nguồn hình thành nên các loại tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Nguồn vốn được chia làm hai loại:

+ Loại A: Nợ phải trả

+ Loại B: Vốn chủ sở hữu

Trong đó:

- Về mặt kinh tế: Số liệu của các chỉ tiêu ở phần “Nguồn vốn” thể hiện quy mô, kết cấu của nguồn vốn đã được doanh nghiệp đầu tư và huy động vào sản xuất kinh doanh.
- Về mặt pháp lý: Số liệu của các chỉ tiêu ở phần “Nguồn vốn” thể hiện trách nhiệm pháp lý của doanh nghiệp về phần nguồn vốn đang quản lý, sử dụng đối với các đối tượng cấp vốn cho doanh nghiệp.

Ngoài hai phần chính trên Bảng cân đối kế toán còn thêm phần “Chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán” để phản ánh một số tài sản mà doanh nghiệp không có quyền sở hữu mà có quyền quản lý sử dụng.

Kết cấu của Bảng cân đối kế toán được thể hiện rõ nét ở bảng sau: (Biểu 1.1)

Biểu số 1.1: Mẫu bảng cân đối kế toán (B01-DN)

Đơn vị báo cáo:

Mẫu số B01 – DN

Địa chỉ:

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày.....tháng..... năm.....

Đơn vị tính

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
	1. Tiền	111	V.01		
	2. Các khoản tương đương tiền	112			
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
	1. Đầu tư ngắn hạn	121			
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129		(...)	(...)
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
	1. Phải thu khách hàng	131			
	2. Trả trước cho người bán	132			
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch đồng xđựng	134			
	5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV.	Hàng tồn kho	140			
	1. Hàng tồn kho	141	V.04		
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150			
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
	5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200			
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210			
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
	4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II.	Tài sản cố định	220			
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
	- Nguyên giá	222			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty
Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á*

	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08		
	- Nguyên giá	225			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
	3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09		
	- Nguyên giá	228			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	29		(...)	(...)
	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III.	Bất động sản đầu tư	240	V.12		
	- Nguyên giá	241			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
	1. Đầu tư vào công ty con	251			
	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
	3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		(...)	(...)
V.	Tài sản dài hạn khác	260			
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
	3. Tài sản dài hạn khác	268			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270			
	NGUỒN VỐN				
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300			
I.	Nợ ngắn hạn	310			
	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
	2. Phải trả người bán	312			
	3. Người mua trả tiền trước	313			
	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
	5. Phải trả người lao động	315			
	6. Chi phí phải trả	316	V.17		
	7. Phải trả nội bộ	317			
	8. Phải trả theo tiến độ kế hợp đồng xdựng	318			
	9. Các khoản phải trả phải nộp ng.hạn khác	319	V.18		
	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II.	Nợ dài hạn	330			
	1. Phải trả dài hạn người bán	331			
	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
	3. Phải trả dài hạn khác	333			
	4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.22		
	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
	2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty
Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á*

	6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
	7.Quỹ đầu tư phát triển	417		
	8.Quỹ dự phòng tài chính	418		
	9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		
	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
	1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		
	2. Nguồn kinh phí	432	V.23	
	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, kí gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp dự án			

Lập, ngày ... tháng ... năm

....

Người lập biểu
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

Giám đốc công ty
(ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và “Mã số”.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán là năm dương lịch (X) thì “Số cuối năm” có thể ghi là “31.12.X”; “Số đầu năm” có thể ghi là “01.01.X”.

❖ **Sửa đổi, bổ sung một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.**

Trong thông tư này có sửa đổi và bổ sung các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán:

- Đổi Mã chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” – Mã số 431 thành Mã số 323 trên Bảng cân đối kế toán.

- Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện” – Mã số 338 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tại thời điểm báo cáo.

- Sửa đổi chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” - Mã số 313 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu người mua trả tiền trước phản ánh tổng số tiền người mua ứng trước để mua tài sản, hàng hoá, bất động sản, dịch vụ tại thời điểm lập báo cáo.

- Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” – Mã số 339 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

- Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” – Mã số 422 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

1.2.3. Cơ sở số liệu, trình tự và phương pháp lập Bảng cân đối kế toán (B01-DN)

1.2.3.1. Cơ sở số liệu lập Bảng cân đối kế toán

- Căn cứ vào BCDKT được lập vào cuối năm trước
- Căn cứ vào số dư các tài khoản 1,2,3,4 và loại 0 trên các sổ kế toán chi tiết, sổ kế toán tổng hợp cuối kì báo cáo.
- Căn cứ vào Bảng cân đối số phát sinh (nếu có)

1.2.3.2. Trình tự lập Bảng cân đối kế toán (B01-DN)

Trình tự lập Bảng cân đối kế toán bao gồm 6 bước:

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kì

Bước 2: Tạm khoá sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khoá sổ kế toán chính thức.

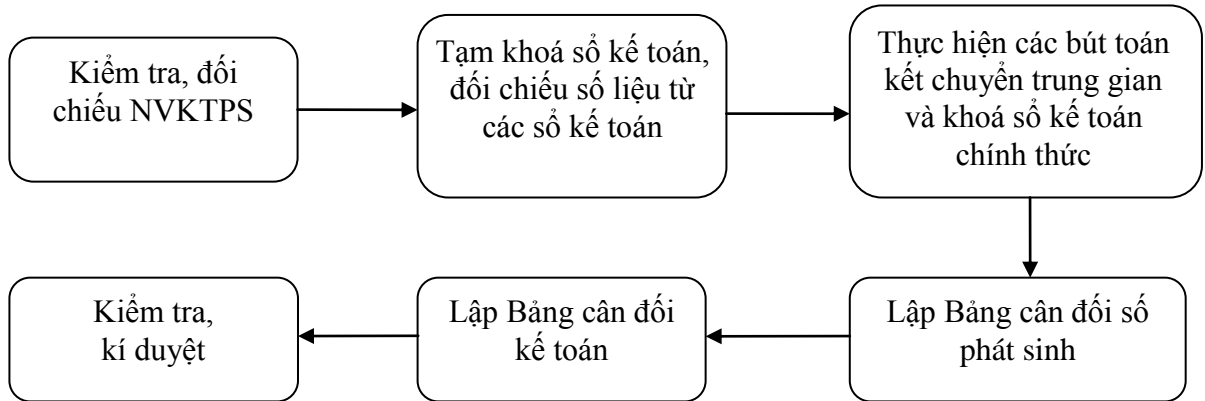
Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh.

Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán.

Bước 6: Kiểm tra và kí duyệt

Quy trình lập Bảng cân đối kế toán được thực hiện qua sơ đồ sau:

Sơ đồ 1.1: Quy trình lập Bảng cân đối kế toán



1.2.3.3. Phương pháp lập Bảng cân đối kế toán.

- Cột “Chỉ tiêu” dùng để phản ánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán
- Cột “Mã số” dùng để cộng khi lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất.
- Cột “Thuyết minh” là số hiệu các chỉ tiêu trong bản thuyết minh BCTC năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCĐKT.

- Cột “Số đầu năm” được lấy số liệu từ cột “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của BCĐKT được lập vào cuối năm trước.

- Cột “Số cuối kỳ” được lấy số liệu từ số dư cuối kỳ của các tài khoản (TK) tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCĐKT để ghi.

** Một số điểm cần lưu ý khi lập BCĐKT:*

- Một số tài khoản điều chỉnh ghi âm bên phần tài sản được ghi trong dấu ngoặc đơn (...). Đó là các tài khoản dự phòng (TK129, 139, 159, 229) và hao mòn tài sản cố định (TK 214).

- Một số tài khoản được ghi âm bên phần nguồn vốn nếu có dư nợ. Đó là các TK 412 – chênh lệch đánh giá lại tài sản, TK 413 – chênh lệch tỷ giá hối đoái, TK 421 – lợi nhuận chưa phân phối và TK 419 – cổ phiếu quỹ.

- Khoản trả trước cho người bán và khoản phải trả cho người bán; khoản phải thu khách hàng và khoản người mua ứng tiền trước không được bù trừ khi lập BCĐKT mà phải dựa vào các sổ chi tiết để phản ánh vào từng chỉ tiêu phù hợp với quy định.

Dưới đây là phương pháp lập từng chỉ tiêu trong BCĐKT:

PHẦN TÀI SẢN

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112

1. Tiền (Mã số 111)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” là tổng số dư Nợ của các TK 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi ngân hàng” và 113 “Tiền đang chuyển” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” trên sổ chi tiết TK 121, gồm: kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc, ... có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129

1. Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” và TK 128 “Đầu tư ngắn hạn khác” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái sau khi trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “Các khoản tương đương tiền”.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 129 “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 139

1. Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu khách hàng” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 131 “Phải thu khách hàng” mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Trả trước cho người bán” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” mở cho từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 1368 “Phải thu nội bộ ngắn hạn” trên sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn”.

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” trên Sổ cái.

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 135)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là tổng số dư Nợ của các tài khoản TK 1385, TK1388, TK 334, TK 338 trên sổ kế toán chi tiết các TK 1385, 1388, 334, 338, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 139 “Dự phòng phải thu khó đòi” trên sổ kế toán chi tiết TK 139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi”. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140)

Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ của các TK151 “Hàng mua đang đi đường”, TK 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, TK 153

“Công cụ dụng cụ”, TK 154 “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang”, TK155 “Thành phẩm”, TK 156 “Hàng hóa”, TK 157 “Hàng gửi đi bán”, TK 158 “Hàng hóa kho bảo thuế” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 159)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 159 “Dự phòng giảm giá hàng tồn kho” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 154

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 142 “Chi phí trả trước ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 152)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ của TK 133 “Thuế GTGT được khấu trừ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (Mã số 154)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ chi tiết TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ các TK 1381 “Tài sản thiếu chờ xử lý”, TK 141 “Tạm ứng”, TK 144 “Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 218 + Mã số 219

1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của TK 131 “Phải thu của khách hàng”, mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản phải thu của khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn.

2. *Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc (Mã số 212)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc” trên sổ kế toán chi tiết TK 136.

3. *Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là chi tiết số dư Nợ của TK 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ dài hạn.

4. *Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của các TK 138, 331, 338 (chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác) trên sổ kế toán chi tiết các TK 1388, 331, 338.

5. *Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 139 “Dự phòng phải thu khó đòi”, chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi trên sổ kế toán chi tiết TK 139. Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

II. *Tài sản cố định (Mã số 220)*

Mã số 220 = Mã số 221 + Mã số 224 + Mã số 227 + Mã số 230

1. *Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)*

Mã số 221 = Mã số 222 + Mã số 223

1.1- *Nguyên giá (Mã số 222)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 211 “Tài sản cố định hữu hình” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

1.2- *Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)*

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 2141 “Hao mòn tài sản cố định hữu hình” trên sổ kế toán chi tiết TK 2141.

2. *Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)*

Mã số 224 = Mã số 225 + Mã số 226

2.1- Nguyên giá (Mã số 225)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 212 “ Tài sản cố định thuê tài chính ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

2.2- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2142 “Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính” trên sổ kế toán chi tiết TK 2142.

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229

3.1- Nguyên giá (Mã số 228)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 213 “Tài sản cố định vô hình” trên Sổ cái hoặc Nhật ký- Sổ cái.

3.2- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 229)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2143 “Hao mòn TSCĐ vô hình” trên sổ kế toán chi tiết TK 2143.

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 241 “Xây dựng cơ bản dở dang” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

Mã số 240 = Mã số 241 - Mã số 242

1- Nguyên giá (Mã số 241)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 217 “Bất động sản đầu tư” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 2147 “Hao mòn bất động sản đầu tư” trên sổ kế toán chi tiết TK 2147.

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 258 + Mã số 259

1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 221 “Đầu tư vào công ty con” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 222 “Vốn góp liên doanh” và TK 223 “Đầu tư vào công ty liên kết” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 228 “Đầu tư dài hạn khác” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 259)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 229 “Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Nợ TK 242 “Chi phí trả trước dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Nợ TK 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ TK 244 “Ký quỹ, ký cược dài hạn” và các TK khác có liên quan trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

TỔNG CÔNG TÀI SẢN (Mã số 270)

Mã số 270 = Mã số 100 + Mã số 200

PHẦN NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 +
Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320 + Mã số 323

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 311 “Vay ngắn hạn” và TK 315 “Nợ dài hạn đến hạn trả ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là tổng số dư Có chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” được phân loại là ngắn hạn theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK131 “Phải thu khách hàng” mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131 và số dư Có của TK 3387 “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết TK 3387.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là số dư Có chi tiết của TK 334 “Phải trả người lao động” trên sổ kế toán chi tiết TK 334 (chi tiết các khoản còn phải trả người lao động).

6. Chi phí phải trả (Mã số 316)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 335 “Chi phí phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

7. Phải trả nội bộ (Mã số 317)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là số dư Có chi tiết của Tk 336 “Phải trả nội bộ” trên sổ chi tiết TK 336 (chi tiết phải trả nội bộ ngắn hạn).

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 318)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào số dư Có của TK 337 “Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - sổ cái.

9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là tổng số dư Có của TK 338 “Phải trả, phải nộp khác”, TK 138 “Phải thu khác” trên sổ kế toán chi tiết của TK 338, 138 (không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn).

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (chi tiết các TK dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi (Mã số 323)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK353 trên Sổ cái hoặc Nhật kí – Sổ cái

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

$$\text{Mã số 330} = \text{Mã số 331} + \text{Mã số 332} + \text{Mã số 333} + \text{Mã số 334} + \text{Mã số 335} \\ + \text{Mã số 336} + \text{Mã số 337} + \text{Mã số 338} + \text{Mã số 339}$$

1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 331 “Phải trả cho người bán” mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào loại nợ dài hạn.

2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào chi tiết số dư Có TK 336 “Phải trả nội bộ” trên sổ kế toán chi tiết TK 336 (chi tiết các TK phải trả nội bộ được xếp vào loại Nợ dài hạn).

3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là tổng số dư Có chi tiết của TK 338 “Phải trả, phải nộp khác” và TK 344 “Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái TK 344 và sổ kế toán chi tiết TK 338 (chi tiết phải trả dài hạn).

4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có các TK 341 “Vay dài hạn”, TK 342 “Nợ dài hạn”, và kết quả tìm được của số dư Có TK 3431 trừ dư Nợ TK 3432 cộng dư Có TK 3433 trên sổ kế toán chi tiết TK 343.

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có TK 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là số dư Có của TK 351 “Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

7. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK352 “Dự phòng phải trả” trên sổ kế toán chi tiết TK 352 (chi tiết các khoản dự phòng phải trả dài hạn).

8. Doanh thu chưa thực hiện (Mã số 338)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của TK 3387 – “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết 3387.

9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 339)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư có của TK 356 – “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” trên sổ kế toán TK356

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 430

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415
+Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420
+ Mã số 421+ Mã số 422

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Có của TK 4111 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu” trên Sổ kế toán chi tiết TK 4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 4112 “Thặng dư vốn cổ phần” trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu TK này dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức chi trong ngoặc đơn (...).

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4118 “Vốn khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào vào số dư Nợ của TK 419 “Cổ phiếu quỹ” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 412 “Chênh lệch đánh giá lại tài sản” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

Trường hợp TK412 có số dư Nợ thì số liệu trên chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn (...)

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 413 “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

Trường hợp TK413 có số dư Nợ thì số liệu trên chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn (...)

7. Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 414 “Quỹ đầu tư phát triển” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

8. Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 415 “Quỹ dự phòng tài chính” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 418 “Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là số dư Có của TK 421 “Lợi nhuận chưa phân phối” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – sổ cái.

Trường hợp TK421 có số dư Nợ thì số liệu trên chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn (...)

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 441 “Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (Mã số 422)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK417 – “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” trên sổ kế toán TK417.

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

Mã số 430 = Mã số 432 + Mã số 433

1. Nguồn kinh phí (Mã số 432)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu là số chênh lệch giữa số dư Có của TK 461 “Nguồn kinh phí sự nghiệp” với số dư Nợ TK 161 “Chi sự nghiệp” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái. Trường hợp số dư Nợ TK 161 lớn hơn số dư Có TK 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định (Mã số 433)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có của TK 466 “Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định” trên Sổ cái hoặc Nhật ký - Sổ cái.

TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (Mã số 440)

Mã số 440 = Mã số 300 + Mã số 400

❖ Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

1. Tài sản thuê ngoài

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 001 “Tài sản thuê ngoài” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của TK 002 “Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của TK 003 “Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

4. Nợ khó đòi đã xử lý

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của TK 004 “Nợ khó đòi đã xử lý” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

5. Ngoại tệ các loại

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của TK 007 “Ngoại tệ các loại” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của TK 008 “Dự toán chi sự nghiệp, dự án” trên Sổ cái hoặc Nhật ký – Sổ cái.

1.3. Phân tích Bảng cân đối kế toán

1.3.1. Sự cần thiết phải phân tích Bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp

Phân tích Bảng cân đối kế toán là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

- Phân tích Bảng cân đối kế toán cung cấp thông tin về các nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp chủ doanh nghiệp tìm ra những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại để có biện pháp thích hợp trong quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.
- Biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán.
- Nắm rõ cơ cấu tài sản và nguồn hình thành tài sản.
- Cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể đưa ra các quyết định đúng đắn.

Trên cơ sở số liệu của Bảng cân đối kế toán, thông qua phương pháp phân tích thích hợp mà tiến hành phân tích, đánh giá thực trạng hoạt động tài chính, tình hình tài chính, công nợ ... chỉ ra những mặt tích cực, tiêu cực của

tình hình tài chính doanh nghiệp, xác định nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố. Từ đó, đề ra được biện pháp tích cực nhằm nâng cao hơn hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.3.2. Phương pháp phân tích Bảng cân đối kế toán

Phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp bao gồm hệ thống các công cụ và biện pháp nhằm tiếp cận, nghiên cứu các sự kiện, hiện tượng, các chỉ tiêu tổng hợp, các chỉ tiêu có tính chất đặc thù nhằm đánh giá toàn diện thực trạng hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

Những phương pháp cơ bản thường được vận dụng trong phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua bảng cân đối kế toán như sau:

1.3.2.1. Phương pháp so sánh

So sánh là một phương pháp nhằm nghiên cứu xu hướng phát triển và xác định mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích, để từ đó đánh giá sự biến động và mức độ biến động của chỉ tiêu đó là tốt hay xấu. Để tiến hành so sánh phải giải quyết những vấn đề cơ bản như: xác định góc so sánh, xác định điều kiện so sánh và xác định mục tiêu so sánh. Để xác định mục tiêu so sánh người ta thường sử dụng những kỹ thuật sau:

- *So sánh tuyệt đối*: Là kết quả của phép trừ giữa trị số cột cuối năm với cột đầu năm của các chỉ tiêu trên BCĐKT. Kết quả so sánh sự biến động về quy mô hoặc khối lượng của các chỉ tiêu phân tích.

- *So sánh tương đối*: Là trị số của phép chia giữa trị số cột cuối năm với cột đầu năm của các chỉ tiêu trên BCĐKT. Kết quả so sánh phản ánh kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển và mức độ phổ biến của các chỉ tiêu nghiên cứu.

- *So sánh theo kết cấu*: là thông qua việc xác định tỉ trọng của từng chỉ tiêu trong tổng tài sản hay tổng nguồn vốn cuối năm và đầu năm rồi thực hiện so sánh tỉ trọng của từng chỉ tiêu đó giữa cuối năm và đầu năm.

1.3.2.2. Phương pháp tỷ lệ

Phương pháp tỷ lệ là phương pháp phản ánh kết cấu, mối quan hệ giữa

các chỉ tiêu tài chính và sự biến đổi của lượng tài chính thông qua hàng loạt tỷ số theo chuỗi thời gian liên tục và theo từng giai đoạn.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ số tài chính được phân thành các nhóm tỷ số đặc trưng, phản ánh những nội dung cơ bản theo các mục tiêu hoạt động của doanh nghiệp, đó là:

- Tỷ lệ về khả năng thanh toán: Đánh giá khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.
- Tỷ lệ về khả năng cân đối vốn, nguồn vốn: Phản ánh mức độ ổn định và tự chủ về tài chính.
- Tỷ lệ về khả năng sinh lời: Phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh tổng hợp nhất của doanh nghiệp.

Mỗi nhóm tỷ số lại bao gồm nhiều tỷ số phản ánh riêng lẻ, từng bộ phận của hoạt động tài chính trong mỗi trường hợp khác nhau, tùy theo giác độ phân tích, người phân tích lựa chọn các nhóm tỷ số khác nhau để phục vụ mục tiêu phân tích tài chính của mình.

Chọn đúng các tỷ số và tiến hành phân tích chúng, chắc chắn ta sẽ đánh giá được tình hình tài chính. Phân tích số tỷ số có thể làm bộc lộ ra các xu thế biến động mà các xu thế này thường khó xác định bằng sự kiểm tra riêng rẽ các bộ phận cấu thành tỷ số.

Tuy nhiên, một tỷ số đơn lẻ không mang lại nhiều ý nghĩa, do vậy khi phân tích tỷ số chúng ta cần phải có sự so sánh:

- So sánh các tỷ số của doanh nghiệp với các doanh nghiệp khác trong ngành và với các tiêu chuẩn của ngành cho phép người phân tích rút ra những nhận định có ý nghĩa về vị thế của doanh nghiệp trên thị trường, sức mạnh tài chính của doanh nghiệp so với các đối thủ cạnh tranh, ... Trên cơ sở đó, các nhà quản trị có thể đưa ra các quyết định phù hợp với khả năng của doanh nghiệp.

- So sánh các tỷ số của doanh nghiệp theo thời gian để thấy được xu hướng biến động của tỷ số là tốt lên hay xấu đi.

1.3.2.3. Phương pháp số cân đối

Trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp hình thành nhiều mối quan hệ cân đối. Cân đối là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh như: sự cân bằng giữa tài sản và nguồn vốn hình thành, giữa các nguồn thu với các nguồn chi, giữa nhu cầu sử dụng với khả năng thanh toán, giữa nguồn huy động vật tư với nguồn sử dụng vật tư cho sản xuất kinh doanh ... Phương pháp cân đối thường kết hợp với phương pháp so sánh nhằm có được sự đánh giá toàn diện về tài chính.

1.3.3. Nhiệm vụ của phân tích Bảng cân đối kế toán

Khi phân tích bảng cân đối kế toán ta thực hiện những nhiệm vụ sau:

- Phân tích tình hình biến động của tài sản và nguồn vốn, phân tích cơ cấu vốn và nguồn hình thành nguồn vốn, phân tích khả năng thanh toán.
- Xác định nguyên nhân ảnh hưởng đến sự biến động của các nhân tố trên.
- Từ đó đưa ra các đề xuất, biện pháp phù hợp giúp công ty hoạt động có hiệu quả hơn.

1.3.4. Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán

1.3.4.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán.

Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp là xem xét, đánh giá, nhận định về tình hình tài chính của doanh nghiệp và cung cấp cho người sử dụng những thông tin cần thiết biết được tình hình tài chính của doanh nghiệp là khả quan hay không khả quan. Nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán cụ thể như sau:

- **Phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản:** thực hiện việc so sánh sự biến động của tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kì so với đầu năm. Đồng thời phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ.

Phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản có thể lập biểu sau:

Biểu số 1.2

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN

CHỈ TIÊU	Số đầu năm		Số cuối kỳ		Chênh lệch đầu năm/cuối năm	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền						
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn hác						
B- TÀI SẢN DÀI HẠN						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
TỔNG CỘNG TÀI SẢN						

Cơ cấu tài sản phụ thuộc vào:

- Đặc điểm ngành nghề kinh doanh, tiến bộ khoa học kỹ thuật, đặc điểm quy trình công nghệ, chu kỳ sản xuất kinh doanh, thị trường đầu vào, thị trường đầu ra ...

-Trình độ quản lý của doanh nghiệp, chính sách đầu tư và chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp.

$$\frac{\text{Tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng số tài sản}}{\text{Giá trị của từng bộ phận tài sản}} \times 100 = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận tài sản}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100$$

➤ **Phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn:** là việc so sánh sự biến động của tổng nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm. Đồng thời xem xét từng loại tỷ trọng của từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng nguồn vốn và xu hướng biến động của chúng để thấy được

cơ cấu của nguồn vốn và mức độ an toàn trong việc huy động vốn, mức độ độc lập trong kinh doanh của doanh nghiệp.

Phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn có thể lập biểu sau:

Biểu số 1.3

**BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG
NGUỒN VỐN**

CHỈ TIÊU	Số đầu năm		Số cuối kỳ		Chênh lệch đầu năm/cuối năm	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
A- NỢ PHẢI TRẢ						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU						
I. Vốn chủ sở hữu						
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN						

Cơ cấu nguồn vốn phụ thuộc vào:

- Chính sách huy động vốn của doanh nghiệp, mục tiêu cấu trúc tài chính, chi phí sử dụng vốn, nhu cầu tài trợ, khả năng huy động đối với từng nguồn
- Kết quả hoạt động kinh doanh, chính sách phân phối lợi nhuận...

$$\text{Tỷ trọng của từng bộ phận nguồn vốn chiếm trong tổng số nguồn vốn} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận nguồn vốn}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100$$

1.3.3.2. Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua các tỷ số tài chính cơ bản.

*** Nhóm tỷ số về khả năng thanh toán**

Tình hình tài chính doanh nghiệp được thể hiện khá rõ nét qua các tỷ số về khả năng thanh toán của doanh nghiệp. Khả năng thanh toán của doanh nghiệp phản ánh mối quan hệ giữa các khoản có khả năng thanh toán trong kỳ

với các khoản phải thanh toán trong kỳ. Khả năng thanh toán càng cao thì tình hình tài chính của doanh nghiệp càng lành mạnh và ngược lại. Nhóm tỷ số này bao gồm các tỷ số chủ yếu sau:

- *Tỷ số thanh toán tổng quát (K_{TQ}):* tỷ số này phản ánh khả năng thanh toán chung của các loại tài sản ở doanh nghiệp

$$K_{TQ} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$$

Chỉ tiêu này cho biết, với tổng số tài sản hiện có doanh nghiệp có đảm bảo trang trải được khoản nợ hay không? Trị số của chỉ tiêu càng lớn thì khả năng thanh toán càng cao, thể hiện tình hình tài chính lành mạnh.

- *Tỷ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn:* cho biết khả năng hoàn trả các khoản nợ ngắn hạn dựa vào tài sản ngắn hạn.

$$\text{Tỷ số thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Tỷ số này tăng thì rủi ro tài chính càng giảm và ngược lại.

- *Tỷ số khả năng thanh toán nhanh:* Tỷ số thanh toán nhanh được tính toán dựa trên những tài sản ngắn hạn có thể nhanh chóng chuyển đổi thành tiền, bao gồm tất cả tài sản ngắn hạn trừ hàng tồn kho. Tỷ số thanh toán nhanh được tính theo công thức:

$$\text{Tỷ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Tỷ số thanh toán nhanh cho biết khả năng hoàn trả các khoản nợ ngắn hạn không phụ thuộc vào việc bán hàng tồn kho bởi trên thực tế hàng tồn kho kém thanh khoản hơn cả vì phải mất nhiều thời gian và chi phí tiêu thụ mới có thể chuyển thành tiền, nhất là hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất.

Phân tích khả năng thanh toán của doanh nghiệp được phản ánh thông qua bảng sau:

Biểu 1.4: PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Cuối năm so với đầu năm
Tỷ số thanh toán tổng quát			
Tỷ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn			
Tỷ số khả năng thanh toán nhanh			

1.3.3.3. Phân tích tình hình đảm bảo nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh

Để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp cần phải có tài sản, bao gồm tài sản ngắn hạn (TSNH) và tài sản dài hạn (TSDH). Các tài sản này được hình thành từ nguồn vốn chủ sở hữu và nguồn vốn vay nợ.

Phân loại nguồn vốn (nguồn tài trợ) tài sản dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thành hai loại:

- Nguồn tài trợ thường xuyên: là nguồn vốn mà doanh nghiệp được sử dụng thường xuyên, lâu dài vào hoạt động kinh doanh.

- Nguồn tài trợ tạm thời: là nguồn vốn mà doanh nghiệp tạm thời sử dụng vào hoạt động kinh doanh trong một khoảng thời gian ngắn.

Có thể khái quát nguồn vốn bảo đảm cho hoạt động sản xuất - kinh doanh (nguồn tài trợ tài sản) của doanh nghiệp qua sơ đồ sau (Sơ đồ 1.2):

Sơ đồ 1.2

SƠ ĐỒ VỀ NGUỒN TÀI TRỢ TÀI SẢN

TỔNG SỐ TÀI SẢN	Tài sản ngắn hạn	<ul style="list-style-type: none"> - TSCĐ hữu hình - TSCĐ vô hình - TSCĐ thuê mua - Đầu tư tài chính dài hạn - v.v... 	<ul style="list-style-type: none"> - Vốn chủ sở hữu - Vay dài hạn - Nợ dài hạn - Vay trung hạn - Nợ trung hạn 	Nguồn tài trợ thường xuyên	TỔNG SỐ NGUỒN TÀI TRỢ
	Tài sản dài hạn	<ul style="list-style-type: none"> - Tiền và tương đương tiền - Đầu tư ngắn hạn - Phải thu ngắn hạn - Hàng tồn kho - v.v..... 	<ul style="list-style-type: none"> - Vay ngắn hạn - Nợ ngắn hạn - Chiếm dụng bất hợp pháp 	Nguồn tài trợ tạm thời	

Khi phân tích tình hình đảm bảo vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, trước hết, cần liệt kê tất cả nguồn vốn mà doanh nghiệp sử dụng trong kỳ (kỳ phân tích và kỳ gốc) rồi từ đó, sử dụng phương pháp so sánh để biết được tình hình biến động của nguồn vốn trên tổng số cũng như từng loại.

Tiếp theo cần so sánh tổng nhu cầu về tài sản (TSNH, TSDH) với nguồn tài trợ thường xuyên (nguồn vốn chủ sở hữu hiện có với nguồn vay nợ dài hạn). Nếu tổng số nguồn tài trợ thường xuyên đủ đáp ứng tổng nhu cầu về tài sản thì doanh nghiệp cần sử dụng số thừa này một cách hợp lý (đầu tư vào tài sản ngắn hạn, tài sản dài hạn, vào hoạt động liên doanh, ...) tránh bị chiếm dụng vốn. Ngược lại, khi nguồn tài trợ thường xuyên không đủ đáp ứng nhu cầu về tài sản thì doanh nghiệp phải có biện pháp huy động và sử dụng phù hợp (huy động nguồn tài trợ hợp pháp và giảm quy mô đầu tư, tránh chiếm dụng vốn một cách bất hợp pháp).

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TÀU THỦY ĐÔNG Á

2.1. Tình hình, đặc điểm chung của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á

2.1.1. Sơ lược quá trình hình thành và phát triển của công ty.

- Tên công ty: Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á.
- Tên tiếng anh : Dong A Shipbuilding Industry Joint Stock Company
- Tên viết tắt: DONG A JSC.
- Địa chỉ : Km 17 + 500, quốc lộ 5, Lê Thiện, An Dương, Hải Phòng
- Điện thoại : 84-31-3588.582
- Fax : 84-31-3588.535
- E-mail : dongaship@gmail.com
- Website : dongtaudonga.com
- Vốn điều lệ của Công ty là 9.600.000.000 đồng.

Các bên tham gia góp vốn:

STT	Tên Cổ đông	Số cổ phần	Giá trị cổ phần	Tỉ lệ góp vốn (%)
1	Ngô Thế Cừ	400.000	4.000.000.000	41,66
2	Ngô Quý Thạch	200.000	2.000.000.000	20,84
3	Lương Trọng Mai	200.000	2.000.000.000	20,84
4	Đình Khắc Khánh	80.000	800.000.000	8,33
5	Phạm Ngọc Hiền	80.000	800.000.000	8,33
	Tổng cộng	960.000	9.600.000.000	100

- Người Đại Diện: Ngô Thế Cừ
- Giấy chứng nhận kinh doanh : Số 0203003690 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 29/11/2007, thay đổi lần thứ 2 số 0200772620 ngày 15 tháng 05 năm 2012

- Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh

- + Đóng tàu và chế tạo sản xuất cầu kiện thép, bồn bể.
- + Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải thủy.
- + Xây dựng công trình công nghiệp đóng tàu (ụ nổi, triền đà, nhà máy đóng tàu).
- + Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy thủy.
- + Bán buôn sắt thép.
- + Bán buôn tôn, vật tư thiết bị ngành đóng tàu.
- + Vận tải hàng hóa bằng đường sông, đường thủy.
- + Gia công kết cấu khung nhà xưởng, ...

Với đội ngũ lãnh đạo và thợ cơ khí, kỹ thuật có kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực xây dựng, gia công kết cấu, lắp đặt hệ thống khung nhà xưởng, hệ thống máy móc trang thiết bị và đóng tàu nhiều năm từ các công ty khác chuyển về. Sau một thời gian hoạt động kinh doanh trên thị trường công nghiệp đóng tàu và xây dựng, gia công lắp đặt kết cấu khung nhà xưởng Việt Nam, nhờ năng lực và uy tín của mình, Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á đã trở thành một trong những Công ty tích hợp với ngành công nghiệp đóng tàu và xây lắp hiện nay.

Với khẩu hiệu "Linh hoạt trong mọi giải pháp tích hợp và triển khai công nghệ", cùng với nền tảng tài chính vững mạnh, sự ổn định trong kinh doanh và hệ thống đối tác rộng khắp, tôn chỉ hoạt động của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á là luôn hướng tới khách hàng, vì khách hàng và cam kết mang đến cho khách hàng những sản phẩm và công nghệ phù hợp nhất, kinh tế nhất. Những chứng chỉ mà công ty Đông Á đã đạt được gồm Chứng chỉ Quản lý chất lượng quốc tế IS 9001:2000, báo cáo năng lực tài chính được kiểm toán thành công, thể hiện khả năng và sự chuyên nghiệp trong các lĩnh vực hoạt động của Công ty.

Ngày 24/9/2010, Ban lãnh đạo Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á đã vinh dự nhận hai giải thưởng vàng: Giải thưởng doanh nghiệp tiêu

biểu và sản phẩm tàu dầu 5.000 tấn là một trong 1000 sản phẩm tiêu biểu của cả nước để chào mừng đại lễ 1000 năm Thăng Long Hà Nội.

2.1.2. Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á

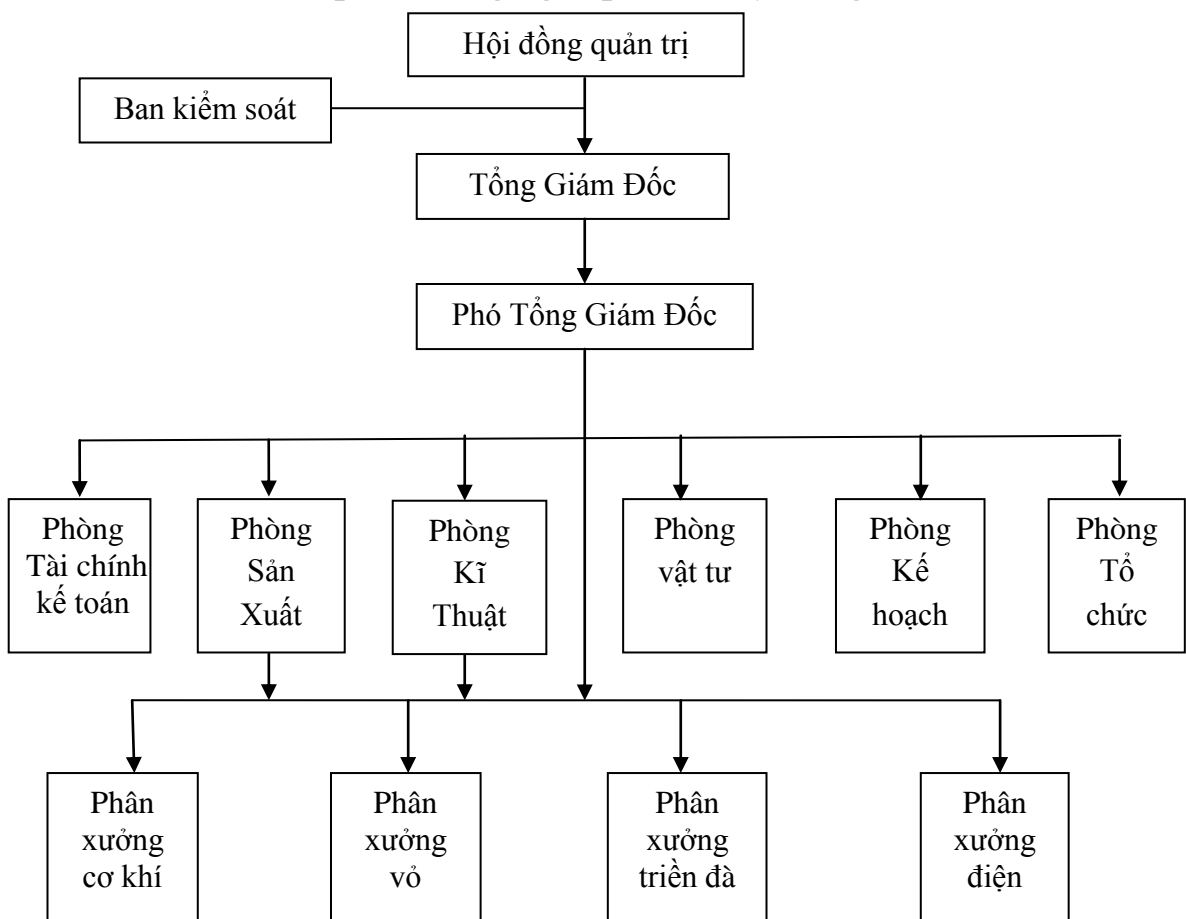
2.1.2.1. Mô hình bộ máy tổ chức của công ty

Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý có vai trò rất quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, một cơ cấu tổ chức hợp lý khoa học và gọn nhẹ, phân công cụ thể quyền hành và trách nhiệm rõ ràng sẽ tạo nên một môi trường làm việc thuận lợi cho mỗi cá nhân nói riêng và các bộ phận nói chung.

Để điều hành quá trình kinh doanh, đảm bảo cho hoạt động kinh doanh diễn ra liên tục và có hiệu quả, chủ động đối phó được trước những biến động của thị trường, Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á đã tổ chức bộ máy quản lý phù hợp với quy mô, nhiệm vụ kinh doanh của mình.

Sơ đồ 2.1 : Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của công ty

Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á



Chức năng, nhiệm vụ của từng phòng ban như sau:

- **Hội đồng Quản trị:** bao gồm các thành viên góp vốn của công ty. Hội đồng quản trị không trực tiếp quản lý việc kinh doanh của công ty mà chỉ kiểm soát tình hình kinh doanh thông qua ban giám đốc công ty. Có quyền điều động vốn và thu hồi vốn, có quyền bổ nhiệm và miễn nhiệm với ban giám đốc.
- **Ban kiểm soát:** Kiểm soát toàn bộ hệ thống tài chính và việc thực hiện các quy chế của công ty: Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cân trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Thẩm định báo cáo tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính theo các định kỳ của công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị lên Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.
- **Tổng giám đốc:** Giữ vai trò lãnh đạo chung toàn công ty, điều hành hoạt động hàng ngày của công ty, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao, chịu trách nhiệm trước nhà nước đồng thời đại diện cho quyền lợi của cán bộ công nhân viên trong công ty. Trực tiếp quản lý đốc thúc việc thực hiện các mục tiêu đặt ra.
- **Phó tổng giám đốc:** tham gia điều hành hoạt động của công ty, tham mưu cho tổng giám đốc về phương án kinh doanh, thị trường tiêu thụ sản phẩm,...
- **Phòng kỹ thuật:** là đơn vị thuộc bộ máy quản lý của công ty, có chức năng tham mưu cho Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc về công tác kỹ thuật, công nghệ, định mức và chất lượng sản phẩm. Phòng kỹ thuật có chức năng:
 - Thiết kế, triển khai giám sát về kỹ thuật các sản phẩm làm cơ sở để hạch toán, đấu thầu và ký kết các hợp đồng kinh tế.
 - Kết hợp với phòng Kế hoạch Vật tư theo dõi, kiểm tra chất lượng, số lượng hàng hoá, vật tư khi mua vào hoặc xuất ra.
 - Kiểm tra, giám sát, nghiệm thu chất lượng sản phẩm.

➤ **Phòng sản xuất:** chịu trách nhiệm bảo hành, tư vấn, hướng dẫn cho khách hàng.

Chỉ đạo công tác kỹ thuật đối với các thiết bị, phương tiện trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh; đảm bảo tính pháp lý đối với các thiết bị, phương tiện và với người lao động; quản lý mở sổ sách, hồ sơ theo dõi kỹ thuật các phương tiện, thiết bị máy móc và trang thiết bị kỹ thuật; đảm bảo công tác an toàn lao động.

➤ **Phòng tổ chức hành chính:** thực hiện các công việc liên quan tới cơ cấu bộ máy tổ chức và quản lý cán bộ công nhân viên, là nơi tiếp nhận và chuyển giao công văn giấy tờ, quản lý hồ sơ lao động giải quyết các vấn đề về tiền lương và quyền lợi của người lao động theo quy định hiện hành của nhà nước về công ty.

➤ **Phòng Tài chính Kế toán:** là đơn vị thuộc bộ máy quản lý của công ty, tham mưu cho Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc Công ty trong lĩnh vực quản lý tài chính và tổ chức hạch toán kế toán. Giám sát hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty theo đúng các chuẩn mực và Luật Kế toán hiện hành nhằm phản ánh kịp thời, chính xác, đầy đủ các hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty và tình hình tài sản của công ty.

➤ **Phòng Kế hoạch:** là đơn vị thuộc bộ máy quản lý của công ty, có chức năng tham mưu cho Ban Lãnh đạo công ty xây dựng các kế hoạch sản xuất kinh doanh ngắn hạn và dài hạn, tìm hiểu khai thác thị trường, đầu tư phát triển sản xuất, liên doanh liên kết trong và ngoài Công ty. Giao dịch với khách hàng và điều tiết hoạt động sản xuất kinh doanh trong toàn công ty.

➤ **Phòng Vật tư:** có chức năng cung cấp thông tin kinh tế, giá cả thị trường các chủng loại vật tư nguyên vật liệu cho các phòng ban liên quan. Mua sắm, cung cấp vật tư nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm, thi công các công trình. Chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc về mọi hoạt động của đơn vị.

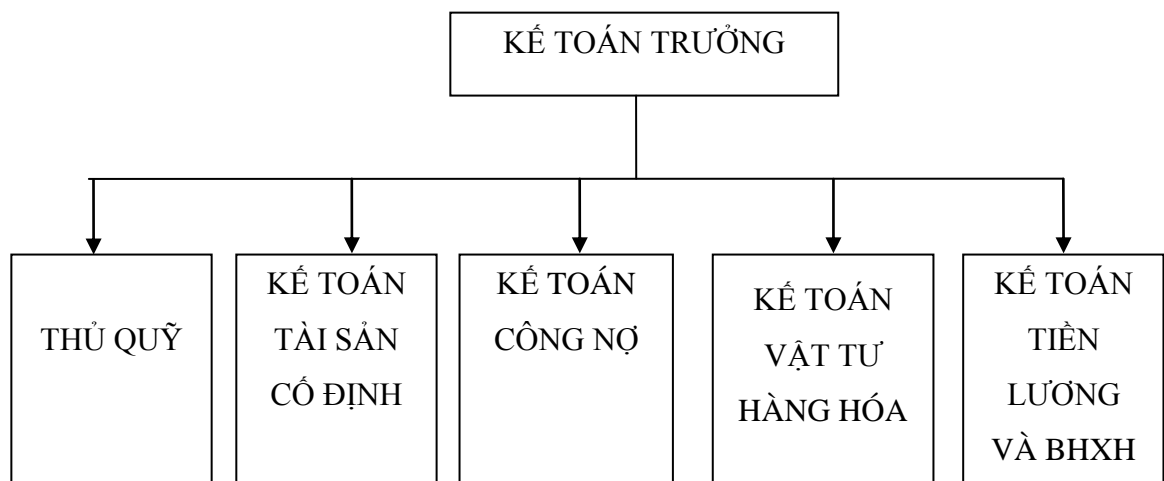
2.1.3. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á có địa bàn sản xuất kinh doanh tập trung, do đó Công ty tổ chức bộ máy kế toán theo mô hình kế toán tập trung. Công ty chỉ có 1 bộ sổ kế toán, toàn bộ thông điệp thu thập xử lý ghi sổ cho đến khâu tổng hợp số liệu để lập báo cáo tài chính đều được thực hiện ở phòng kế toán tại Công ty.

2.1.3.1. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty

Để phục vụ công tác quản lý tài chính, phòng tài chính kế toán của Công ty được tổ chức theo hình thức tập trung (Sơ đồ 2.2)

Sơ đồ 2.2: Tổ chức bộ máy kế toán của công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á:



Chức năng và nhiệm vụ của các kế toán viên trong bộ máy kế toán công ty:

Kế toán trưởng: là người được bổ nhiệm đứng đầu bộ phận kế toán, người chỉ đạo chung và tham mưu chính cho lãnh đạo về tài chính và các chiến lược tài chính, kế toán cho doanh nghiệp. Kế toán trưởng là người hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, điều chỉnh những công việc mà các kế toán viên đã làm sao cho hợp lý nhất (có lợi cho doanh nghiệp mà vẫn hợp pháp), phân chia nhiệm vụ và quyền hạn trong công việc cho các kế toán viên. Hàng ngày, kế toán trưởng xét duyệt và ký các loại chứng từ như: phiếu thu, phiếu chi, hoá đơn bán hàng của công ty do các bộ phận có trách nhiệm lập.

Kế toán tiền lương và BHXH: Tổ chức ghi chép, phản ánh, tổng hợp số liệu về số lượng lao động, thời gian kết quả lao động, tính lương và trích các khoản theo lương, phân bổ chi phí nhân công theo đúng đối tượng sử dụng lao động. Theo dõi tình hình thanh toán tiền lương, tiền thưởng, các khoản trợ cấp, phụ cấp cho người lao động. Lập các báo cáo về lao động, tiền lương như Bảng tính lương tháng, Bảng phân bổ lương – BHXH, Bảng tổng hợp chi trả lương - BHXH, BHYT phục vụ cho công tác quản lý của Nhà nước và của doanh nghiệp.

Kế toán vật tư hàng hóa: Chịu trách nhiệm trước trưởng phòng kế toán về việc theo dõi hạch toán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng tồn kho, hàng hóa, TK sử dụng 152,153,155,156. Cuối tháng kiểm kê và đối chiếu sổ sách thực tế. Khi có phát hiện thừa thiếu thì báo cáo với lãnh đạo để có phương pháp giải quyết kịp thời.

Kế toán công nợ: Có nhiệm vụ ghi chép các khoản phải thu, phải trả, vay nợ của công ty với bạn hàng và ngược lại...

Kế toán tài sản cố định: Có nhiệm vụ chủ yếu là phản ánh số hiện có, tình hình tăng giảm của TSCĐ, kể cả về số lượng, chất lượng và giá trị của TSCĐ. Từ đó hạch toán vào sổ chi tiết quản lý chặt chẽ việc sử dụng, mua sắm, sửa chữa, tính khấu hao, thanh lý, nhượng bán TSCĐ.

Thu quỹ: Có nhiệm vụ quản lý tiền mặt, thu tiền, thanh toán chi trả cho các đối tượng theo chứng từ được ký duyệt.

2.1.3.2. Hình thức ghi sổ kế toán và các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á.

a. Hình thức ghi sổ kế toán

+ Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

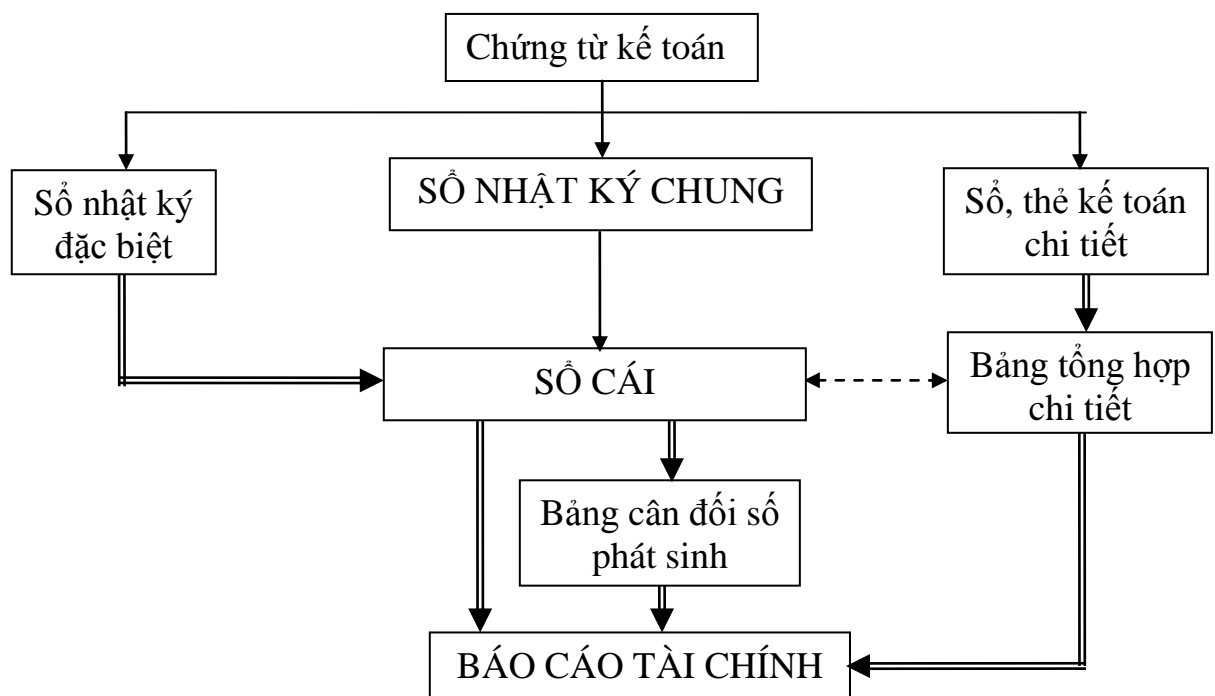
- Hàng ngày căn cứ vào chứng từ gốc hợp lệ để lập định khoản kế toán sau đó ghi vào sổ nhật ký chung theo thứ tự thời gian các nghiệp vụ thu chi tiền thanh toán với khách hàng, thanh toán với người bán.

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau khi ghi sổ nhật ký chung, kế toán lấy số liệu để ghi vào sổ cái các tài khoản kế toán có liên quan.

- Đối chiếu số liệu giữa bảng tổng hợp chi tiết số phát sinh và sổ cái các tài khoản tương ứng.
- Cuối kỳ kế toán lấy số liệu cần thiết trên các sổ cái để lập bảng cân đối số phát sinh tài khoản.
- Cuối kỳ kế toán lấy số liệu trên bảng cân đối số phát sinh, sổ cái các tài khoản và bảng tổng hợp số liệu chi tiết để lập báo cáo tài chính.

Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á được mô tả theo sơ đồ sau:

Sơ đồ 2.3: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung



Ghi chú:

- Ghi hàng ngày →
- Ghi cuối tháng, cuối kỳ ==>
- Đối chiếu, kiểm tra <- - - ->

b. Chế độ và các chính sách kế toán

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 năm dương lịch.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)
- Phương pháp tính thuế GTGT được áp dụng theo phương pháp khấu trừ .
- Phương pháp tính khấu hao tài sản cố định: theo phương pháp đường thẳng
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.2. Thực trạng công tác tổ chức lập bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á.

2.2.1. Cơ sở số liệu lập bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á.

Tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á, cơ sở số liệu để lập BCĐKT tại ngày 31/12/2012 là:

- Bảng cân đối kế toán được lập vào ngày 31/12/2011
- Bảng cân đối số phát sinh năm 2012
- Số dư cuối kỳ của các tài khoản loại 1,2,3,4 trên sổ cái và sổ chi tiết các tài khoản có liên quan năm 2012
- Số dư cuối kì các tài khoản ngoài bảng.

2.2.2. Trình tự lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á.

Trình tự lập bảng cân đối kế toán gồm 6 bước:

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kì

Bước 2: Tạm khoá sổ kế toán, đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khoá sổ kế toán chính thức.

Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh.

Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán.

Bước 6: Kiểm tra và kí duyệt

Trình tự các bước như sau:

a) Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ

Định kì hàng tháng, kế toán kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, xem xét việc ghi chép cập nhật có đầy đủ và đúng thứ tự hay không, nếu có sai sót thì kịp thời xử lý. Kế toán tiến hành kiểm tra các bước sau:

- + Sắp xếp chứng từ kế toán theo trật tự của của chứng từ ghi trong nhật ký chung.

- + Đối chiếu nội dung kinh tế từng chứng từ với nội dung kinh tế của từng nghiệp vụ được phản ánh trong nhật ký chung.
- + Kiểm soát quan hệ đối ứng tài khoản trong nhật ký chung.
- + Kiểm soát ngày chứng từ trên chứng từ gốc và ngày chứng từ trên nhật ký chung.
- + Kiểm soát quan hệ cân đối (tổng số tiền ghi Nợ = tổng số tiền ghi Có).
- + Kiểm soát số liệu cập nhật vào sổ cái, sổ chi tiết, bảng tổng hợp chi tiết.

Đồng thời với việc đối chiếu số liệu giữa chứng từ gốc với nhật ký chung, kế toán tiến hành kiểm tra đối chiếu số liệu giữa chứng từ gốc và sổ chi tiết các tài khoản.

- Nếu các hóa đơn chứng từ đúng thực tế với các nghiệp vụ kinh tế phát sinh của công ty thì kế toán tiến hành hạch toán vào sổ sách.
- Nếu các các nghiệp vụ kinh tế phát sinh phát hiện sai sót thì kế toán tiến hành điều chỉnh ngay cho phù hợp. Có thể điều chỉnh bằng cách:
 - * Trường hợp số tiền của một các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bị ghi tăng thì ta điều chỉnh bằng cách ghi bút toán ngược lại với số tiền ghi tăng so với thực tế.
 - * Trường hợp số tiền của một các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bị ghi giảm thì ta điều chỉnh bằng cách ghi thêm bút toán bổ sung.
 - * Trường hợp khai khống một nghiệp vụ kinh tế phát sinh, ta tiến hành điều chỉnh ghi bút toán ngược với cùng số tiền để xóa sổ bút toán đã khai khống.

Ví dụ: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong ngày 13/12/2012:

- Chuyển tiền thanh toán theo HĐ-Nhâm Thuận, số tiền 206.000.000đ.
- Chi tiền mặt mua 1000 kg thép ống Φ168 của công ty cổ phần thép Hùng Cường với tổng số tiền thanh toán là 17.999.300đ (đã bao gồm thuế VAT 10%).

<i>Ủy nhiệm chi</i>	<i>(Biểu số 2.1)</i>
<i>Hóa đơn giá trị gia tăng</i>	<i>(Biểu số 2.2)</i>
<i>Phiếu chi</i>	<i>(Biểu số 2.3)</i>
<i>Nhật ký chung</i>	<i>(Biểu số 2.4)</i>
<i>Sổ cái TK111</i>	<i>(Biểu số 2.5)</i>
<i>Sổ cái TK112</i>	<i>(Biểu số 2.6)</i>

Biểu số 2.1: Ủy nhiệm chi

ỦY NHIỆM CHI		Số : BN-245												
CHUYỀN KHOẢN, CHUYỀN TIỀN THƯ ĐIỆN		Ngày 13/12/2012												
Tên đơn vị trả tiền: Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu Thủy Đông Á														
Tài khoản nợ: 034010113963														
Tại Ngân hàng: TMCP Hàng Hải Long Biên Tỉnh, Tp: Hải Phòng														
Tên đơn vị nhận tiền: Nguyễn Thị Thanh Nhuận														
Tài khoản có: 32110000022641														
Tại Ngân hàng : BIDV- CNHP Tỉnh, Tp: Hải Phòng														
Số tiền bằng chữ: Hai trăm lẻ sáu triệu đồng chẵn														
Nội dung: Thanh toán theo HĐ-Nhâm Thuận														
<table border="1" style="margin-left: auto;"><tr><td style="text-align: center;">TÀI KHOẢN NỢ</td></tr><tr><td style="text-align: center;">TÀI KHOẢN CÓ</td></tr></table>			TÀI KHOẢN NỢ	TÀI KHOẢN CÓ										
TÀI KHOẢN NỢ														
TÀI KHOẢN CÓ														
<table border="1" style="margin-left: auto;"><tr><td style="text-align: center;">Số tiền bằng số: 206.000.000 VND</td></tr></table>			Số tiền bằng số: 206.000.000 VND											
Số tiền bằng số: 206.000.000 VND														
Ngày hạch toán: 13/12/2012														
<table style="width: 100%;"><thead><tr><th colspan="2" style="text-align: left;">Đơn vị trả tiền</th><th style="text-align: center;">Ngân hàng A</th><th style="text-align: center;">Ngân hàng B</th></tr></thead><tbody><tr><td style="text-align: center;">Kế toán</td><td style="text-align: center;">Chủ tài khoản</td><td style="text-align: center;">Ghi sổ ngày</td><td style="text-align: center;">Ghi sổ ngày</td></tr><tr><td></td><td></td><td style="text-align: center;">Kế toán Trưởng phòng kế toán</td><td style="text-align: center;">Kế toán Trưởng phòng kế toán</td></tr></tbody></table>			Đơn vị trả tiền		Ngân hàng A	Ngân hàng B	Kế toán	Chủ tài khoản	Ghi sổ ngày	Ghi sổ ngày			Kế toán Trưởng phòng kế toán	Kế toán Trưởng phòng kế toán
Đơn vị trả tiền		Ngân hàng A	Ngân hàng B											
Kế toán	Chủ tài khoản	Ghi sổ ngày	Ghi sổ ngày											
		Kế toán Trưởng phòng kế toán	Kế toán Trưởng phòng kế toán											

(Nguồn số liệu Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á)

Biểu số 2.2: Hóa đơn giá trị gia tăng

HÓA ĐƠN			Mẫu số: 01 GTKT/001		
GIÁ TRỊ GIA TĂNG			Kí hiệu: AA/11P		
Liên 2: Giao khách hàng			Số: 0001732		
<i>Ngày 13 tháng 12 năm 2012</i>					
Đơn vị bán hàng: Công ty cổ phần thép Hùng Cường					
Địa chỉ: Km87 + 900 đường 5 (mới), Nam Sơn, An Dương, Hải Phòng					
Số tài khoản:			Điện thoại:		
MST:					
0	2	0	0	6	5
4	5	3	9		
Họ tên người mua hàng: Phí Thu Hà					
Tên đơn vị: Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu Thủy Đông Á					
Địa chỉ: Lê Thiện- An Dương- Hải Phòng					
Số tài khoản:					
MST:					
0	2	0	0	7	7
2	6	2	0		
Hình thức thanh toán: Tiền mặt					
TT	Tên hàng hóa , dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
A	B	C	1	2	3 = 1x2
	Thép ống Φ168	kg	1.000	16.363	16.363.000
Cộng tiền hàng				16.363.000	
Thuế suất thuế GTGT 10%		Tiền thuế GTGT	thuế	1.636.300	
Tổng cộng tiền thanh toán				17.999.300	
Số tiền bằng chữ: Mười bảy triệu chín trăm chín mươi chín ngàn ba trăm đồng					
<i>Ngày 13 tháng 12 năm 2012</i>					
Người mua hàng <i>(ký, họ tên)</i>		Người bán hàng <i>(ký, họ tên)</i>		Thủ trưởng đơn vị <i>(ký, họ tên)</i>	

(Nguồn số liệu Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á)

Biểu số 2.3: Phiếu chi

Đơn vị: Công ty cổ phần CNTT Đông Á	Mẫu Số 02-TT			
Địa chỉ: Lê Thiện - An Dương - Hải Phòng	(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)			
PHIẾU CHI				
Ngày 13 tháng 12 năm 2012				
	Quyển số: SỐ: 0814			
	Nợ 152: 16.363.000			
	Nợ 133: 1.636.300			
	Có 1111: 17.999.300			
Họ và tên người nhận tiền: Phí Thu Hà				
Địa chỉ: Phòng Vật tư				
Lý do chi: Chi tiền mua thép ống Φ168				
Số tiền: 17.999.300				
Bằng chữ: Mười bảy triệu chín trăm chín mươi chín ngàn ba trăm đồng				
Kèm theo: 01 Chứng từ gốc				
Đã nhận đủ số tiền:				
Ngày 13 tháng 12 năm 2012				
Giám đốc (ký, họ tên)	Kế toán trưởng (ký, họ tên)	Người lập phiếu (ký, họ tên)	Người nhận tiền (ký, họ tên)	Thủ quỹ (ký, họ tên)

(Nguồn số liệu Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á)

Nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau khi kiểm tra được thể hiện ở Nhật kí chung như sau:

Biểu số 2.4: Trích sổ Nhật kí chung

Đơn vị: Công ty Cổ Phần CNTT Đông Á				Mẫu số: S03a-DN				
Địa chỉ: Lê Thiện – An Dương – Hải Phòng				<i>(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)</i>				
SỔ NHẬT KÝ CHUNG								
Năm 2012								
<i>Đơn vị tính: đồng</i>								
NT GS	Chứng từ		Diễn giải	ĐG SC	STT đòng	SH TK ĐƯ	Số phát sinh	
	SH	NT					Nợ	Có
			Số trang trước chuyển sang			
...	
12/ 12	HĐ00 1732	12/ 12	Sửa tàu cho công ty Đức Mạnh			131ĐM 511 3331	83.859.655	76.236.050 7.623.605
12/ 12	PC 0813	11/ 12	Chi sửa chữa xe 9386			6428 1331 1111	4.650.000 465.000	5.115.000
13/ 12	BN 245	13/ 12	Thanh toán theo HĐ-Nhâm Thuần			331NT 112	206.000.000	206.000.000
13/ 12	PC 0814	13/ 12	Mua thép ống Φ168			152 1331 111	16.363.000 1.636.300	17.999.300
13/ 12	T162	13/ 12	Rút tiền NH Hàng Hải nhập quỹ			1111 6425 1121	100.000.000 11.000	100.011.000
...
			Cộng PS				2.674.459.149.925	2.674.459.149.925
<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>								
Người ghi sổ <i>(Ký, họ tên, đóng dấu)</i>			Kế toán trưởng <i>(Ký, họ tên)</i>			Giám đốc <i>(Ký, họ tên, đóng dấu)</i>		

(Nguồn số liệu Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á)

Biểu số 2.5: Trích sổ cái TK 111- “Tiền mặt”

Công ty Cổ Phần CNTT Đông Á Xã Lê Thiện- An Dương – Hải Phòng				Mẫu số: S03b-DN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)		
SỔ CÁI						
Tên TK: Tiền mặt						
Số hiệu: 111						
Năm 2012						
<i>Đơn vị tính: Đồng</i>						
NT	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			<u>Số dư đầu kỳ</u>		<u>908.040.194</u>	
			Phát sinh trong kỳ			
			
12/12	PC 0812	12/12	Mua văn phòng phẩm	642 133		1.258.540 125.854
12/12	PC 0813	13/12	Chi tiền sửa xe số 9386	642 8 1331		4.650.000 465.000
13/12	PC 814	13/12	Mua thép ống Φ168	152 1331		16.363.000 1.636.300
13/12	T16 2	12/12	Rút tiền NH Hàng Hải-CN Long Biên về nhập quỹ	1121	100.000.000	
15/12	PC 0815	15/12	Trả tiền nước bộ phận văn phòng	642 1331		745.000 74.500
		
			Cộng phát sinh		25.456.879.526	26.333.738.130
			<u>Số dư cuối kỳ</u>		<u>31.181.590</u>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á)

Biểu số 2.6: Trích sổ cái TK 112 - “Tiền gửi ngân hàng”

Công ty Cổ Phần CNTT Đông Á Xã Lê Thiện– An Dương – Hải Phòng			Mẫu số: S03b-DN <i>(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)</i>			
SỔ CÁI Năm 2012 Tài khoản: Tiền gửi ngân hàng Số hiệu: 112						
<i>Đơn vị tính: Đồng</i>						
NT	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ		<u>130.229.914</u>	
			Phát sinh trong kỳ			
			
13/12	BN-244	13/12	Rút tiền NH Hàng Hải-CN Long Biên về nhập quỹ	111		100.000.000
13/12	BN-245	13/12	Thanh toán theo HĐ-Nhâm Thuận	331- NT		206.000.000
15/12	BC-206	15/12	Công ty Đức Mạnh trả nợ	131- ĐM	245.895.000	
18/12	BC-207	18/12	Công ty Trọng Hiếu trả nợ	131- TH	167.051.279	
		
			Cộng phát sinh		381.456.756.856	381.373.663.938
			Số dư cuối kỳ		<u>213.322.832</u>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

((Nguồn số liệu Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á))

b) Bước 2: Tạm khoá sổ kế toán, đối chiếu số liệu giữa các sổ kế toán tại công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á.

Sau khi kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, kế toán tạm khoá sổ kế toán sau đó thực hiện việc đối chiếu số liệu giữa các sổ cái các TK với các bảng tổng hợp chi tiết. Nếu phát hiện sai sót thì sửa chữa kịp thời.

Ví dụ:

Đối chiếu số liệu giữa sổ cái TK 131 và Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng, liệu giữa Sổ cái TK 331 và Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán trong năm 2012.

- Bảng tổng hợp chi tiết phải thu khách hàng (Biểu số 2.7)
- Sổ cái 131 (Biểu số 2.8)
- Bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán (Biểu số 2.9)
- Sổ cái 331 (Biểu số 2.10)

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty
Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á*

Biểu số 2.7: Trích Bảng tổng hợp thanh toán với người mua, người bán

Công ty Cổ Phần CNTT Đông Á Xã Lê Thiện- An Dương – Hải Phòng		Mẫu số: S31-DN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)					
BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN) Tài khoản: Phải thu khách hàng Số hiệu: 131 Năm 2012							
<i>Đơn vị tính: Đồng</i>							
STT	Tên khách hàng	Dư đầu kỳ		Số phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
01	Công ty TNHH Đức Mạnh	286.118.000		973.114.860	1.053.274.500	205.958.360	
02	Công ty Phương Đông	-		35.085.233.780	19.000.000.000	16.085.233.780	
03	Công ty Mặt Trời Việt	1.824.115.000		1.763.326.450	3403.370.000	184.071.450	
04	Công ty Trọng Hiếu		2.352.486.159	5.657.254.013	3.481.077.834		176.309.980
05	Công ty cổ phần Anh Tú	1.881.750.327		2.084.962.500	2.237.662.500	1.729.050.327	
						
	Tổng cộng	13.499.158.880	213.913.061.418	315.458.120.505	57.126.829.883	79.917.306.568	21.999.918.484
<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2012</i>							
Người ghi sổ (Ký, họ tên, đóng dấu)		Kế toán trưởng (Ký, họ tên)		Giám đốc (Ký, họ tên, đóng dấu)			

(Nguồn số liệu Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á

Biểu số 2.8: Trích Sổ cái TK 131 “Phải thu khách hàng”

Công ty Cổ Phần CNTT Đông Á Xã Lê Thiện- An Dương – Hải Phòng			Mẫu số: S03b-DN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)			
SỔ CÁI Năm 2012 Tài khoản: Phải thu khách hàng Số hiệu: 131						
<i>Đơn vị tính: Đồng</i>						
NT	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			<u>Số dư đầu kỳ</u>			<u>200.413.902.538</u>
			Phát sinh trong kỳ			
			
12/12	HĐ001732	10/12	Sửa tàu cho công ty Đức Mạnh	511 333 1	76.236.050 7.623.605	
13/12	HĐ001733	13/12	Phun sơn,bắn cát cho tàu S92-công ty Mặt Trời Việt	511 3331	95.282.000 9.528.200	
15/12	BC-206	15/12	Công ty Đức Mạnh trả nợ	112		245.895.000
18/12	BC-207	18/12	Công ty Trọng Hiếu trả nợ	112		167.051.279
		
			Cộng phát sinh		315.458.120.505	57.126.829.883
			<u>Số dư cuối kỳ</u>		<u>57.917.388.084</u>	

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á)

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty
Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á*

Biểu số 2.9: Trích Bảng tổng hợp thanh toán với người mua, người bán

Công ty Cổ Phần CNTT Đông Á
Xã Lê Thiện- An Dương – Hải Phòng

Mẫu số: S31-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)

Tài khoản: Phải trả người bán

Số hiệu: 331

Năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên khách hàng	Dư đầu kỳ		Số phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Công ty cổ phần thép Hùng Cường		347.235.566	7.105.639.072	7.456.916.278		698.512.772
2	Công ty TNHH Gia Tân		-	15.114.697.231	4.965.271.460		10.149.425.771
3	Công ty TNHH Nam Phát		1.245.400.699	15.171.206.186	9.632.178.030		6.784.428.855
4	Công ty cổ phần Trường Cương	2.505.690.748		2.542.168.330	6.214.154.016		1.166.294.938
						
	Tổng cộng	20.932.140.100	91.744.648.589	258.417.879.205	291.562.357.784	35.872.085.255	139.829.072.323

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 2.10: Trích Sổ cái TK 331 “Phải trả người bán”

Công ty Cổ Phần CNTT Đông Á Xã Lê Thiện- An Dương – Hải Phòng			Mẫu số: S03b-DN (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)			
SỔ CÁI Năm 2012 Tài khoản: Phải trả người bán Số hiệu: 331						
Đơn vị tính: Đồng						
NT	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT			Nợ	Có
			<u>Số dư đầu kỳ</u>			<u>70.812.508.489</u>
			Phát sinh trong kỳ			
			
05/12	HĐ 005672	05/12	Mua thép ống theo	152		113.399.968
			HĐ005672	1331		11.339.997
05/12	HĐ 00213	05/12	Mua que hàn và	152		46.685.689
			dây hàn của công ty Gia Tân	1331		4.668.569
06/12		06/12	Vay ngắn hạn để trả tiền mua hàng	311	250.000.000	
09/12	BC201	09/12	Công ty TNHH Nam Phát ứng tiền trước	1121	325.000.000	
		
			Cộng phát sinh		258.417.879.205	291.562.357.784
			<u>Số dư cuối kỳ</u>			<u>103.956.987.068</u>

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Người ghi sổ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

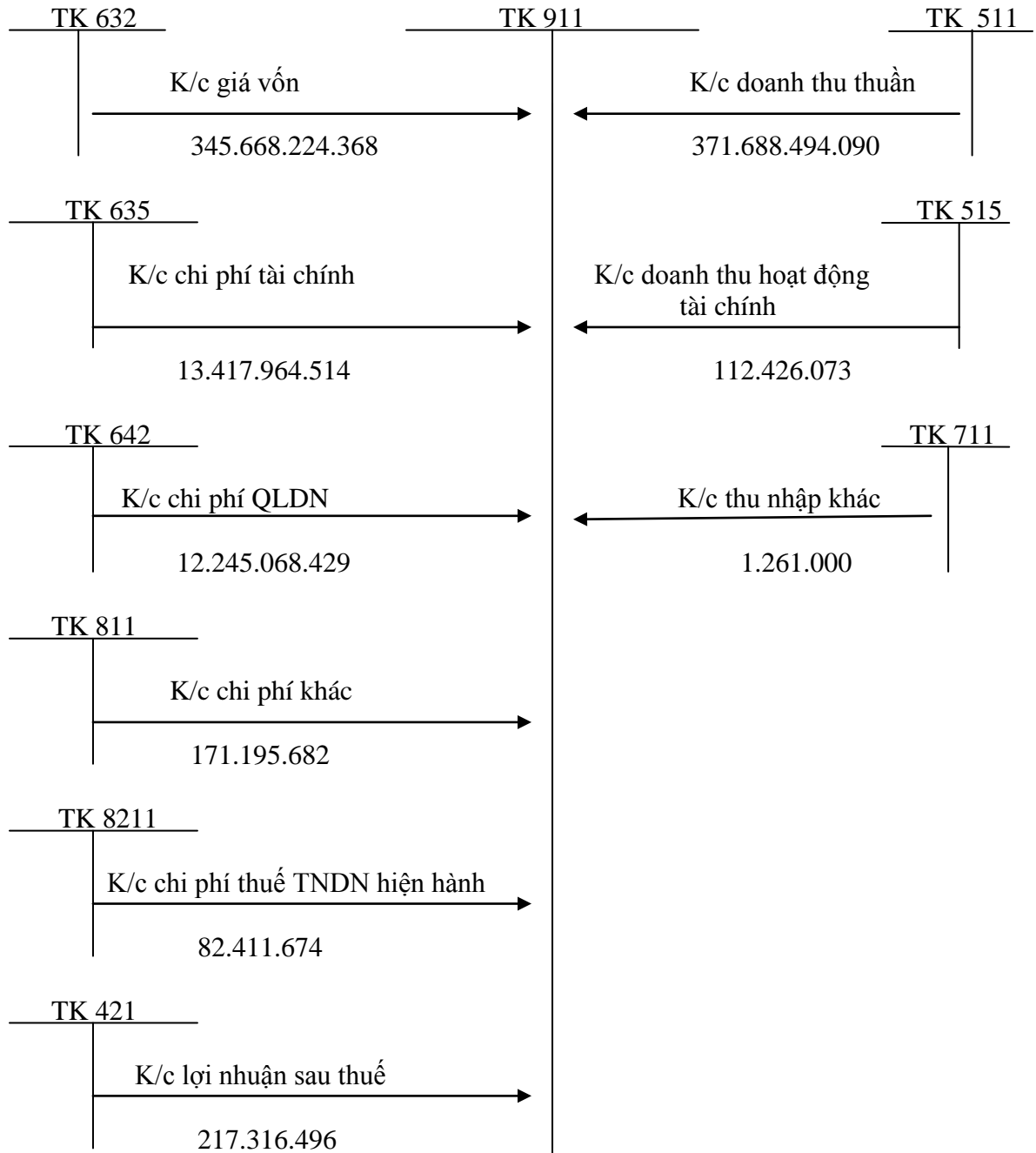
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu Công ty cổ phần công nghiệp tàu thủy Đông Á)

c) Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian và khoá sổ kế toán chính thức tại công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á.

Kế toán tiến hành thực hiện các bút toán kết chuyển và xác định kết quả kinh doanh như sau:

Sơ đồ 2.4. Kết chuyển các tài khoản trung gian để xác định kết quả kinh doanh tại công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á



Sau khi thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian, kế toán tiến hành khoá sổ kế toán.

d) Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh

Sau khi khóa sổ kế toán các tài khoản, đối chiếu số liệu với các sổ kế toán có liên quan thấy cân đối, chính xác kế toán tiến hành lập Bảng cân đối số phát sinh.

Lập Bảng cân đối số phát sinh căn cứ vào số liệu trên Sổ cái của các tài khoản phát sinh trong kỳ.

Cột “Số dư đầu kỳ” là số dư đầu kỳ trên Sổ cái của các tài khoản.

Cột “Số dư cuối kỳ” là số dư cuối kỳ trên Sổ cái của các tài khoản.

Cột “Số phát sinh nợ” là tổng số phát sinh bên Nợ trên Sổ cái của các tài khoản.

Cột “Số phát sinh có” là tổng số phát sinh bên Có trên Sổ cái của các tài khoản.

Sau khi lập xong, đối chiếu lại “Số dư đầu kỳ”, “Số phát sinh trong kỳ”, “Số dư cuối kỳ” của các tài khoản thể hiện trên Bảng cân đối số phát sinh với từng Sổ cái, Sổ chi tiết của các tài khoản. Số liệu trên Bảng cân đối số phát sinh phải đảm bảo:

$$\text{Tổng số dư nợ đầu kì} = \text{Tổng số dư có đầu kì}$$

$$\text{Tổng số phát sinh bên nợ} = \text{Tổng số phát sinh bên có}$$

$$\text{Tổng số dư nợ cuối kì} = \text{Tổng số dư có cuối kì}$$

Ví dụ: Căn cứ vào sổ cái TK 111 (Tiền mặt) ta có số dư đầu kì bên Nợ là 908.040.194, số phát sinh bên Nợ là 25.456.879.526, số phát sinh bên Có là 26.333.738.130, số dư cuối kì bên Nợ là 31.181.590. Từ đó làm căn cứ ghi vào chỉ tiêu “Tiền mặt” trên Bảng cân đối số phát sinh. Các chỉ tiêu khác được lập tương tự. Riêng các tài khoản từ loại 5 đến loại 9 không có số dư đầu kì và cuối kì.

Sau đây là Bảng cân đối số phát sinh của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á. (**Biểu số 2.11**)

Biểu số 2.11

Công ty Cổ Phần CNTT Đông Á
Xã Lê Thiện – An Dương – Hải Phòng

Mẫu số: S06-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
Năm 2012**

Đơn vị tính: VNĐ

TT	SH TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh		Số dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	111	Tiền mặt	908.040.194		25.456.879.526	26.333.738.130	31.181.590	
2	112	Tiền gửi ngân hàng	130.229.914		381.456.756.856	381.373.663.938	213.322.832	
3	131	Phải thu của khách hàng		200.413.902.538	315.458.120.505	57.126.829.883	57.917.388.084	
4	133	Thuế GTGT được khấu trừ	3.631.692.189		16.625.145.778	20.256.837.967	-	
5	138	Phải thu khác	48.239.082.817		9.456.772.401	29.889.450.226	27.806.404.992	
6	141	Tạm ứng	7.573.654.282		2.004.254.540	6.819.982.942	2.757.925.880	
7	142	Chi phí trả trước ngắn hạn	8.094.401.650		2.003.452.147	10.097.853.797	-	
8	152	Nguyên liệu, vật liệu	17.643.946.283		105.144.786.325	34.768.400.972	88.020.331.636	
9	153	Công cụ dụng cụ	111.717.500		25.245.638	43.201.250	93.761.888	
10	154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	202.688.031.528		227.166.699.919	345.668.224.368	84.186.507.079	
11	211	Tài sản cố định hữu hình	27.567.346.574		5.998.831.925	-	33.566.178.499	
12	212	Tài sản cố định thuê tài chính	4.939.796.190		-	-	4.939.796.190	
13	214	Hao mòn tài sản cố định		7.280.401.235	-	7.292.664.853		14.573.066.088
14	222	Vốn góp liên doanh	1.050.000.000		100.000.000	-	1.155.000.000	
15	228	Đầu tư dài hạn khác	501.860.805		-	-	501.860.805	
16	241	Xây dựng cơ bản dở dang	4.587.879.419		720.369.147	452.030.587	4.856.217.979	
17	244	Kí quỹ, kí cược dài hạn	150.000.000		135.956.306	-	285.956.306	
18	311	Vay ngắn hạn		32.418.437.598	100.000.000	-		32.318.437.598
19	315	Nợ dài hạn để hạn trả		346.515.917	-	-		346.515.917
20	331	Phải trả cho người bán		70.812.508.489	258.417.879.205	291.562.357.784		103.956.987.068
21	3331	Thuế GTGT đầu ra		-	30.050.693.274	37.328.243.252		7.277.549.978

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty
Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á*

22	3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		18.962.482	82.411.674	143.805.828		80.356.636
23	334	Phải trả người lao động		1.315.975.073	3.725.465.090	4.164.406.364		1.754.916.347
24	335	Chi phí phải trả		2.124.391.949	-	-		2.124.391.949
25	338	Phải trả phải nộp khác		193.536.332	1.063.455.878	1.186.884.535		316.964.989
26	341	Vay dài hạn		2.713.000.000	1.756.500.000	130.058.342.880		131.014.842.880
27	342	Nợ dài hạn		2.015.167.628	5.153.546.879	3.823.986.961		685.607.710
28	411	Nguồn vốn kinh doanh		7.457.596.159	-	3.500.000.000		10.957.596.159
29	421	Lợi nhuận chưa phân phối		707.283.945	-	217.316.496		924.600.441
30	511	Doanh thu bán hàng			371.688.494.090	371.688.494.090		
31	515	Doanh thu hoạt động tài chính			112.426.073	112.426.073		
32	621	Nguyên vật liệu trực tiếp			222.804.628.078	222.804.628.078		
33	622	Nhân công trực tiếp			2.609.562.713	2.609.562.713		
34	627	Chi phí sản xuất chung			1.752.509.128	1.752.509.128		
35	632	Giá vốn hàng bán			345.668.224.368	345.668.224.368		
36	635	Chi phí tài chính			13.417.964.514	13.417.964.514		
37	642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			12.245.068.429	12.245.068.429		
37	711	Thu nhập khác			1.261.000	1.261.000		
38	811	Chi phí khác			171.195.682	171.195.682		
39	821	Chi phí thuế TNDN			82.411.674	82.411.674		
40	911	Xác định kết quả kinh doanh			371.802.181.163	371.802.181.163		
		Tổng cộng	327.817.679.345	327.817.679.345	2.674.459.149.925	2.674.459.149.925	306.331.833.760	306.331.833.760

Lập, ngày 20 tháng 02 năm 2013

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

e) Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán

Sau khi lập Bảng cân đối phát sinh, tiến hành lập Bảng cân đối kế toán.

Cụ thể như sau:

- Cột “Chỉ tiêu”: Để phản ánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán.
- Cột “Mã số”: Để cộng khi lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất.
- Cột “Thuyết minh” là số hiệu các chỉ tiêu trong bản thuyết minh BCTC năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCĐKT.
- Cột “Số đầu năm” được lấy số liệu từ cột “Số cuối năm” của từng chỉ tiêu tương ứng của BCĐKT ngày 31/12/2011.
- Cột “Số cuối kỳ” được lấy số liệu từ số dư cuối kỳ của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCĐKT để ghi.
- *Trình tự lập lần lượt số cuối kỳ các chỉ tiêu như sau:*

PHẦN TÀI SẢN

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã 100):

$$\text{Mã 100} = \text{Mã 110} + \text{Mã 120} + \text{Mã 130} + \text{Mã 140} + \text{Mã 150}$$

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã 110)

$$\text{Mã 110} = \text{Mã 111} + \text{Mã 112}$$

Trong đó, tiền (Mã 111) là tổng dư Nợ trên Sổ cái các tài khoản 111, 112:

Số dư Nợ trên Sổ cái tài khoản 111 là: 31.181.590

Số dư Nợ trên Sổ cái tài khoản 112 là: 213.322.832

$$\rightarrow \text{Mã 111} = 31.181.590 + 213.322.832 = 244.504.422$$

Trong kì doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến các khoản tương đương tiền nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

$$\rightarrow \text{Mã 112} = 0$$

$$\rightarrow \text{Mã 110} = \text{Mã 111} + \text{Mã 112} = 244.504.422 + 0 = 244.504.422$$

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã 120)

$$\text{Mã 120} = \text{Mã 121} + \text{Mã 129}$$

Trong kì doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến đầu tư ngắn hạn nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

$$\rightarrow \text{Mã 121} = 0, \text{Mã 129} = 0$$

$$\rightarrow \text{Mã } 120 = \text{Mã } 121 + \text{Mã } 129 = 0$$

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã 130)

$$\text{Mã } 130 = \text{Mã } 131 + \text{Mã } 132 + \text{Mã } 133 + \text{Mã } 134 + \text{Mã } 135 + \text{Mã } 139$$

1. Phải thu khách hàng (Mã 131):

Tổng dư Nợ trên bảng tổng hợp chi tiết các khoản phải thu khách hàng:

$$\rightarrow \text{Mã } 131 = 79.917.306.568$$

2. Trả trước cho người bán (Mã 132):

Tổng dư Nợ trên bảng tổng hợp chi tiết các khoản phải trả người bán:

$$\rightarrow \text{Mã } 132 = 35.872.085.255$$

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã 133):

Trong kì doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ này nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

$$\rightarrow \text{Mã số } 133 = 0$$

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã 134)

Trong kì doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ này nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

$$\rightarrow \text{Mã số } 134 = 0$$

5. Các khoản phải thu khác (Mã 135):

Tổng dư Nợ trên sổ chi tiết tài khoản 138: 27.806.404.992

$$\rightarrow \text{Mã số } 135 = 27.806.404.992$$

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã 139):

Trong kì doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ này nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

$$\rightarrow \text{Mã số } 139 = 0$$

$$\begin{aligned} \rightarrow \text{Mã } 130 &= \text{Mã } 131 + \text{Mã } 132 + \text{Mã } 133 + \text{Mã } 134 + \text{Mã } 135 + \text{Mã } 139 \\ &= 79.917.306.568 + 35.872.085.255 + 0 + 0 + 27.806.404.992 + 0 \\ &= 143.595.796.815 \end{aligned}$$

IV. Hàng tồn kho (Mã 140):

$$\text{Mã } 140 = \text{Mã } 141 + \text{Mã } 149$$

Trong đó, hàng tồn kho (Mã 141) là tổng dư Nợ các tài khoản 152, 153, 154:

Số dư Nợ trên Sổ cái tài khoản 152 là: 88.020.331.636

Số dư Nợ trên Sổ cái tài khoản 153 là: 93.761.888

Số dư Nợ trên Sổ cái tài khoản 154 là: 84.186.507.079

$$\begin{aligned}\rightarrow \text{Mã 141} &= 88.020.331.636 + 93.761.888 + 84.186.507.079 \\ &= 172.300.600.603\end{aligned}$$

Trong kì doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến dự phòng giảm giá hàng tồn kho nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

$$\rightarrow \text{Mã 149} = 0$$

$$\begin{aligned}\rightarrow \text{Mã 140} &= \text{Mã 141} + \text{Mã 149} \\ &= 172.300.600.603 + 0 = 172.300.600.603\end{aligned}$$

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã 150):

$$\text{Mã 150} = \text{Mã 151} + \text{Mã 152} + \text{Mã 154} + \text{Mã 158}$$

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã 151):

Số dư Nợ trên Sổ cái của tài khoản 142 là: 0

$$\rightarrow \text{Mã 151} = 0$$

2. Thuế GTGT được khấu trừ (Mã 152):

Số dư Nợ trên Sổ cái của tài khoản 133 là: 0

$$\rightarrow \text{Mã 152} = 0$$

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã 158):

Số dư Nợ trên Sổ cái của tài khoản 141 là: 2.757.925.880

$$\rightarrow \text{Mã 158} = 2.757.925.880$$

$$\begin{aligned}\rightarrow \text{Mã 150} &= \text{Mã 151} + \text{Mã 152} + \text{Mã 154} + \text{Mã 158} \\ &= 157.342.205 + 492.269.912 + 0 + 1.826.204.587 = \\ &2.475.816.704\end{aligned}$$

$$\begin{aligned}\rightarrow \text{Mã 100} &= \text{Mã 110} + \text{Mã 120} + \text{Mã 130} + \text{Mã 140} + \text{Mã 150} \\ &= 244.504.422 + 0 + 143.595.796.815 + 172.300.600.603 + 2.757.925.880 \\ &= 318.898.827.720\end{aligned}$$

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã 200):

$$\text{Mã 200} = \text{Mã 210} + \text{Mã 220} + \text{Mã 240} + \text{Mã 250} + \text{Mã 260}$$

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã 210)

Trong kì doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến phải thu ngắn hạn nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

→ Mã số 210 = 0

II. Tài sản cố định (Mã 220)

Mã 220 = Mã 221 + Mã 224 + Mã 227 + Mã 230

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã 221):

Mã 221 = Mã 222 + Mã 223

+) Nguyên giá (Mã 222):

Số dư Nợ trên Sổ cái của tài khoản 211 là: 33.566.178.499

+) Giá trị hao mòn lũy kế (Mã 223):

Số dư Có trên Sổ kế toán chi tiết của tài khoản 2141, được ghi âm:

10.581.033.695

→ Mã 223 = (10.581.033.695)

→ Mã 221 = Mã 222 + Mã 223

= 33.566.178.499 + (10.581.033.695) = 22.985.144.804

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã 224):

Mã 224 = Mã 225 + Mã 226

+) Nguyên giá (Mã 225):

Số dư Nợ trên Sổ cái của tài khoản 212 là: 4.939.796.190

+) Giá trị hao mòn lũy kế (Mã 226):

Số dư Có trên Sổ kế toán chi tiết của tài khoản 2142, được ghi âm:

3.992.032.393

→ Mã 226 = (3.992.032.393)

→ Mã 224 = Mã 225 + Mã 226

= 4.939.796.190 + (3.992.032.393) = 947.763.797

3. Tài sản cố định vô hình (Mã 227)

Trong kì doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến tài sản cố định vô hình nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

→ Mã số 227 = 0

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã 230)

Số dư Nợ trên Sổ cái của tài khoản 241 là: 4.856.217.979

→ Mã 230 = 4.856.217.979

→ Mã 220 = Mã 221 + Mã 224 + Mã 227 + Mã 230

= 22.985.144.804 + 947.763.797 + 0 + 4.856.217.979 =
28.789.126.580

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240)

Trong kì doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến hoạt động bất động sản đầu tư nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

→ Mã số 240 = 0

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã 250)

Mã 250 = Mã 251 + Mã 252 + Mã 258 + Mã 259

1. Đầu tư vào công ty con (Mã 251)

Trong kì doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến hoạt động đầu tư vào công ty con nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

→ Mã 251 = 0

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã 252)

Số dư Nợ trên Sổ cái của tài khoản 222: 1.155.000.000

Số dư Nợ trên Sổ cái của tài khoản 223: 0

→ Mã 252 = 1.155.000.000

3. Đầu tư dài hạn khác (Mã 258)

Số dư Nợ trên Sổ cái của tài khoản 228: 501.860.805

→ Mã 258 = 501.860.805

4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (Mã 259)

Trong kì doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến hoạt động này nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

→ Mã 259 = 0

→ Mã 250 = Mã 251 + Mã 252 + Mã 258 + Mã 259

= 0 + 1.155.000.000 + 501.860.805 + 0 = 1.656.860.805

V. Tài sản dài hạn khác (Mã 260)

$$\text{Mã 260} = \text{Mã 261} + \text{Mã 262} + \text{Mã 268}$$

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Trong kì doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến hoạt động này nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

$$\rightarrow \text{Mã 261} = 0$$

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã 262)

Trong kì doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến hoạt động này nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

$$\rightarrow \text{Mã 262} = 0$$

3. Tài sản dài hạn khác (Mã 268)

Số dư Nợ trên Sổ cái của tài khoản 244: 285.956.306

$$\rightarrow \text{Mã 268} = 285.956.306$$

$$\rightarrow \text{Mã 260} = \text{Mã 261} + \text{Mã 262} + \text{Mã 268}$$

$$= 0 + 0 + 285.956.306 = 285.956.306$$

$$\rightarrow \text{Mã 200} = \text{Mã 210} + \text{Mã 220} + \text{Mã 240} + \text{Mã 250} + \text{Mã 260}$$

$$= 0 + 28.789.126.580 + 0 + 1.656.860.805 + 0 = 30.731.943.691$$

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ 270):

$$\text{Mã 270} = \text{Mã 100} + \text{Mã 200}$$

$$= 318.898.827.720 + 30.731.943.691 = 349.630.771.411$$

PHẦN NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (Mã 300):

$$\text{Mã 300} = \text{Mã 310} + \text{Mã 330}$$

1. Nợ ngắn hạn (Mã 310):

$$\text{Mã 310} = \text{Mã 311} + \text{Mã 312} + \text{Mã 313} + \text{Mã 314} + \text{Mã 315} + \text{Mã 316} + \text{Mã 317} + \text{Mã 318} + \text{Mã 319} + \text{Mã 320} + \text{Mã 323}$$

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã 311):

Số dư Có trên Sổ cái của TK 311 là: 32.664.953.515

$$\rightarrow \text{Mã 311} = 32.664.953.515$$

2. Phải trả cho người bán (Mã 312):

Tổng dư Có trên bảng tổng hợp chi tiết phải trả người bán là:

139.829.072.323

→ Mã 312 = 139.829.072.323

3. Người mua trả tiền trước (Mã 313):

Tổng dư Có trên bảng tổng hợp các khoản phải thu khách hàng là: 21.999.918.484

→ Mã 313 = 21.999.918.484

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã 314):

Số dư Có trên Sổ cái của tài khoản 333. Trong đó:

Số dư Có của tài khoản 3331 là: 7.277.549.978

Số dư Có của tài khoản 3334 là: 80.356.636

→ Mã 314 = 7.277.549.978 + 80.356.636 = 7.357.906.614

5. Phải trả người lao động (Mã 315):

Số dư Có trên Sổ cái của tài khoản 334 là: 1.754.916.347

→ Mã 315 = 1.754.916.347

6. Chi phí phải trả (Mã 316):

Số dư Có trên Sổ cái của tài khoản 335: 2.124.391.949

→ Mã 316 = 2.124.391.949

7. Phải trả nội bộ (Mã 317)

Trong kì doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến hoạt động này nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

→ Mã 317 = 0

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã 318)

Trong kì doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến hoạt động này nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

→ Mã 318 = 0

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã 319):

Số dư Có của tài khoản 338 là: 316.964.989

→ Mã 319 = 316.964.989

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã 320)

Trong kì doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến hoạt động này nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

$$\rightarrow \text{Mã 320} = 0$$

11. Quỹ khen thưởng phúc lợi (Mã 323)

Trong kì doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến hoạt động này nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

$$\rightarrow \text{Mã 323} = 0$$

$$\begin{aligned} \rightarrow \text{Mã 310} &= \text{Mã 311} + \text{Mã 312} + \text{Mã 313} + \text{Mã 314} + \text{Mã 315} + \text{Mã 316} + \\ &\quad \text{Mã 317} + \text{Mã 318} + \text{Mã 319} + \text{Mã 320} + \text{Mã 323} \\ &= 32.664.953.515 + 139.829.072.323 + 21.999.918.484 + 7.357.906.614 \\ &\quad + 1.754.916.347 + 2.124.391.949 + 0 + 0 + 316.964.989 + 0 + 0 \\ &= 206.048.124.221 \end{aligned}$$

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 330} &= \text{Mã số 331} + \text{Mã số 332} + \text{Mã số 333} + \text{Mã số 334} + \text{Mã số 335} + \\ &\quad \text{Mã số 336} + \text{Mã số 337} + \text{Mã số 338} + \text{Mã số 339} \end{aligned}$$

1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)

Trong kì doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến hoạt động này nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

$$\rightarrow \text{Mã 331} = 0$$

2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)

Trong kì doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến hoạt động này nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

$$\rightarrow \text{Mã 332} = 0$$

3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)

Trong kì doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến hoạt động này nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

$$\rightarrow \text{Mã 333} = 0$$

4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Số dư Có của tài khoản 341 là: 131.014.842.880

Số dư Có của tài khoản 342 là: 685.607.710

→ Mã 319 = 131.700.450.590

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335)

Trong kì doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến hoạt động này nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

→ Mã 335 = 0

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)

Trong kì doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến hoạt động này nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

→ Mã 336 = 0

7. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337)

Trong kì doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến hoạt động này nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

→ Mã 337 = 0

8. Doanh thu chưa thực hiện (Mã số 338)

Trong kì doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến hoạt động này nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

→ Mã 338 = 0

9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 339)

Trong kì doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến hoạt động này nên không có số liệu ở chỉ tiêu này.

→ Mã 339 = 0

$$\begin{aligned} \rightarrow \text{Mã số 330} &= \text{Mã số 331} + \text{Mã số 332} + \text{Mã số 333} + \text{Mã số 334} + \text{Mã số} \\ &335 + \text{Mã số 336} + \text{Mã số 337} + \text{Mã số 338} + \text{Mã số 339} \\ &= 0 + 0 + 0 + 131.700.450.490 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 = \end{aligned}$$

131.700.450.490

→ Mã 300 = Mã 310 + Mã 330

$$= 206.048.124.221 + 131.700.450.590 = 337.748.574.811$$

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã 400):

$$\text{Mã 400} = \text{Mã 410} + \text{Mã 430}$$

I. Vốn chủ sở hữu (Mã 410):

$$\begin{aligned} \text{Mã 410} &= \text{Mã 411} + \text{Mã 412} + \text{Mã 413} + \text{Mã 414} + \text{Mã 415} + \text{Mã 416} + \text{Mã} \\ &\quad 417 + \text{Mã 418} + \text{Mã 419} + \text{Mã 420} + \text{Mã 421} + \text{Mã 422} \end{aligned}$$

1. Vốn đầu tư của các chủ sở hữu (Mã 411):

Số dư Có trên Sổ cái của tài khoản 4111 là: 10.957.596.159

$$\rightarrow \text{Mã 411} = 10.957.596.159$$

2. Trong kì doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ liên quan nên: Mã 412, Mã 413, Mã 414, Mã 415, Mã 416, Mã 417, Mã 418, Mã 419, Mã 422 = 0

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã 420):

Số dư Có trên Sổ cái của tài khoản 421 là: 924.600.441

$$\rightarrow \text{Mã 420} = 924.600.441$$

$$\begin{aligned} \rightarrow \text{Mã 410} &= \text{Mã 411} + \text{Mã 412} + \text{Mã 413} + \text{Mã 414} + \text{Mã 415} + \text{Mã 416} + \\ &\quad \text{Mã 417} + \text{Mã 418} + \text{Mã 419} + \text{Mã 420} + \text{Mã 421} + \text{Mã 422} \\ &= 10.957.596.159 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 924.600.441 + 0 \\ &= 11.882.196.600 \end{aligned}$$

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã 430):

$$\text{Mã 430} = \text{Mã 431} + \text{Mã 432} + \text{Mã 433}$$

Trong kì doanh nghiệp không phát sinh nghiệp vụ liên quan đến các hoạt động này nên không có số liệu ở các chỉ tiêu này.

$$\rightarrow \text{Mã 431} = 0$$

$$\rightarrow \text{Mã 432} = 0$$

$$\rightarrow \text{Mã 433} = 0$$

$$\rightarrow \text{Mã 430} = \text{Mã 431} + \text{Mã 432} + \text{Mã 433}$$

$$= 0 + 0 + 0 = 0$$

$$\rightarrow \text{Mã 400} = \text{Mã 410} + \text{Mã 430}$$

$$= 11.882.196.600 + 0 = 11.882.196.600$$

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã 440)

$$\text{Mã 440} = \text{Mã 300} + \text{Mã 400}$$

$$= 337.748.574.811 + 11.882.196.600 = 349.630.771.411$$

$$\begin{aligned} \text{Tổng cộng tài sản} &= \text{Tổng cộng nguồn vốn} \\ \text{Mã 270} &= \text{Mã 440} = 349.630.771.411 \end{aligned}$$

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Trong kì, tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán nên không có số liệu để lập.

Dưới đây là Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á tại ngày 31/12/2012:

f) Bước 6: Kiểm tra và kí duyệt tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á

Sau khi lập xong Bảng cân đối kế toán, người lập bảng sẽ đối chiếu lại lần nữa cho đúng và phù hợp, sau đó sẽ được chuyển lên cho kế toán trưởng kiểm tra. Cuối cùng Bảng cân đối kế toán sẽ được chuyển lên cho Giám đốc duyệt.

Biểu số 2.12:

Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á

Công ty Cổ Phần CNTT Đông Á
Xã Lê Thiện- An Dương – Hải Phòng

Mẫu số: B01-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		318.898.827.720	323.452.095.337
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	244.504.422	1.038.270.108
1	Tiền	111		244.504.422	1.038.270.108
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
II I	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		143.595.796.815	82.670.381.797
1	Phải thu khách hàng:	131		79.791.306.568	13.499.158.880
2	Trả trước người bán	132		35.872.085.255	20.932.140.100
5	Các khoản phải thu khác	135	V.02	27.806.404.992	48.239.082.817
IV	Hàng tồn kho	140		172.300.600.603	220.443.695.311
1	Hàng tồn kho	141	V.03	172.300.600.603	220.443.695.311
V	Tài sản ngắn hạn khác:	150		2.757.925.880	19.299.748.121
1	Chi phí trả trước	151	V.04	-	8.094.401.650
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	3.631.693.189
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	2.757.925.880	7.573.654.282
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		30.731.943.691	31.516.481.753
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định:	220		28.789.126.580	29.814.620.948
1	TSCĐ hữu hình	221	V.06	22.985.144.804	22.753.864.708
	- Nguyên giá	222		33.566.178.499	27.567.346.574
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.581.033.695)	(4.813.481.866)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	947.763.797	2.472.876.821
	- Nguyên giá	225		4.939.796.190	4.939.796.190
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(3.992.032.393)	(2.466.919.369)
3	TSCĐ vô hình	227		-	-
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	4.856.217.979	4.857.879.419
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.656.860.805	1.551.860.805
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.09	1.115.000.000	1.050.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	501.860.805	501.860.805

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty
Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á*

V	Tài sản dài hạn khác	260		285.956.306	150.000.000
3	Tài sản dài hạn khác	268	V.11	285.956.306	150.000.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		349.630.771.411	354.968.577.090
	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		337.748.574.811	346.803.696.986
I	Nợ ngắn hạn	310		206.048.124.221	342.075.529.358
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	32.664.953.515	32.764.653.515
2	Phải trả cho người bán	312		139.829.072.323	91.744.648.589
3	Người mua trả tiền trước	313		21.999.918.484	213.913.061.418
4	Thuê và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.13	7.357.906.614	18.962.482
5	Phải trả người lao động	315		1.754.916.347	1.315.975.073
6	Chi phí phải trả	316	V.14	2.124.391.949	2.124.391.949
9	Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.15	316.964.989	193.536.332
II	Nợ dài hạn	330		131.700.450.490	4.728.167.628
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.16	131.700.450.490	4.728.167.628
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		11.882.196.600	8.164.880.104
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.17	11.882.196.600	8.164.880.104
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10.957.596.159	7.457.596.159
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		924.600.441	707.283.945
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		349.630.771.411	354.968.577.090

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, kí gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp dự án			

Lập, ngày 01 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Kế toán
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn số liệu Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á)

2.3. Thực trạng công tác phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á.

Phân tích Bảng cân đối kế toán là một trong những công việc quan trọng để ban lãnh đạo công ty có thể đánh giá toàn diện và xác thực về tình hình tài chính và nguồn vốn của công ty. Tuy nhiên, hiện nay tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á chưa thực hiện tổ chức việc phân tích Bảng cân đối kế toán.

CHƯƠNG 3:

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP TÀU THỦY ĐÔNG Á.

3.1. Định hướng phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á.

Trước tình hình khó khăn của nền kinh tế nói chung và ngành đóng tàu nói riêng, ban giám đốc công ty cũng đề ra những phương hướng, giải pháp để công ty có thể ổn định và phát triển được:

- Chú trọng xây dựng và phát triển nguồn nhân lực có cơ cấu ngành nghề, trình độ phù hợp với sự phát triển, có đủ phẩm chất, năng lực chuyên môn nghiệp vụ, sức khỏe và trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu về tổ chức quản lý và sản xuất kinh doanh; trẻ hóa đội ngũ cán bộ. Tích cực đào tạo, đào tạo lại cán bộ để bổ sung thay thế trên cơ sở quy hoạch chung và quy hoạch chi tiết của từng đơn vị. Mở rộng quan hệ hợp tác với các nước có nền công nghiệp đóng tàu phát triển như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc... để thâm nhập trao đổi học hỏi kinh nghiệm, chuyên giao công nghệ, đào tạo cán bộ chuyên môn kỹ thuật cao.

- Chăm lo đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ, công nhân viên lao động; đảm bảo các chế độ chính sách, bảo hộ lao động, cải thiện điều kiện làm việc, tiêu chuẩn ăn ca, bồi dưỡng độc hại, đảm bảo việc làm và thu nhập cho người lao động.

- Hoàn thiện mặt bằng sản xuất còn dở dang; sắp xếp lại các dây chuyền sản xuất đồng bộ, hiện đại; triển khai phần mềm thiết kế hiện đại có khả năng ứng dụng cao; xây dựng hệ thống thông tin liên lạc phục vụ nhu cầu thông tin liên lạc, giao dịch trong nước và quốc tế được thuận tiện. Xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác thiết kế đủ năng lực để có thể tự thiết kế kỹ thuật, thiết kế thi công các loại tàu hàng và tàu chuyên dụng khác.

- Quản lý chặt chẽ các chi phí đầu vào, chủ yếu là các chi phí lớn như vật tư, thiết bị đảm bảo đủ số lượng, chất lượng và đơn giá hợp lý; sử dụng tiết kiệm, hiệu quả vật tư, thiết bị trong sản xuất; tiết kiệm nguồn năng lượng ở mọi lúc,

mọi nơi; tăng thu nhập cho cán bộ, công nhân viên lao động bằng việc sử dụng tốt giờ công hữu ích, tìm các biện pháp để tăng năng xuất lao động.

- Xây dựng được dự toán chi phí thực trước khi đóng mới một con tàu. Trong quá trình tổ chức thực hiện luôn quản lý chi phí thấp hơn dự toán; có các giải pháp về tài chính bằng việc tạo lập các mối quan hệ tốt và lâu dài đối với các tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; sử dụng hiệu quả các nguồn tài chính của doanh nghiệp.

- Củng cố tổ chức sản xuất theo hướng chuyên môn hoá cao. Xây dựng các quy chế sản xuất.

- Chất lượng sản phẩm theo tiêu chuẩn quốc tế phải được đặt lên hàng đầu để giữ thương hiệu; đảm bảo tiến độ và kế hoạch bàn giao các sản phẩm đã cam kết với khách hàng.

- Gắn kết các hoạt động của chính quyền, các tổ chức đoàn thể vào hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra một tập thể cán bộ, công nhân viên lao động thực sự đoàn kết, nhất trí trong tư tưởng và hành động, cùng nhau phấn đấu vì mục tiêu chung của Tổng công ty

Để tăng trưởng bền vững hay nói cách khác là sản xuất kinh doanh có hiệu quả doanh nghiệp phát triển trong những năm tới cần phải đạt được một số kết quả cụ thể:

- Đào tạo được đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, công nhân lao động đủ năng lực làm chủ về kỹ thuật công nghệ và quản trị doanh nghiệp.

- Chủ động nắm bắt thị trường đóng tàu và thị trường nhập khẩu vật tư thiết bị tàu thủy.

- Nội địa hoá được một số vật tư thiết bị chính của con tàu.

- Tổ chức sản xuất đạt được chất lượng và tiến độ.

- Giảm chi phí, tăng năng suất lao động, đảm bảo thu nhập cho người lao động.

- Sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn vốn, từng bước nâng cao, đảm bảo tự cân đối được tài chính.

- Thực hiện dân chủ, công khai minh bạch trong các hoạt động sản xuất kinh doanh.

3.2. Những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á.

3.1.1. Ưu điểm:

Về bộ máy kế toán:

Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á là một doanh nghiệp còn non trẻ nhưng trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh năm năm qua ban lãnh đạo và đội ngũ lao động trong công ty không ngừng cố gắng khắc phục những khó khăn để hoạt động kinh doanh có hiệu quả. Có được những thành quả đó phải kể tới sự đóng góp không nhỏ của bộ máy kế toán đã cung cấp những thông tin chính xác góp phần giúp công ty có định hướng đúng trong thời điểm khó khăn chung của cả nền kinh tế do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính.

Công ty áp dụng mô hình bộ máy kế toán tập trung, phù hợp với quy mô và đặc điểm hoạt động kinh doanh của công ty nên công việc được phân bổ đồng đều ở các khâu và kịp thời cập nhật số liệu kế toán. Mỗi kế toán viên đảm nhiệm từng phần hành kế toán khác nhau phù hợp với trình độ năng lực của mỗi người và yêu cầu quản lý của công ty đảm bảo nguyên tắc chuyên môn hoá. Đồng thời các nhân viên kế toán có mối quan hệ qua lại chặt chẽ cùng chịu sự quản lý của kế toán trưởng đã góp phần nâng cao ý thức trách nhiệm của từng nhân viên trong phòng. Điều này được chứng minh, chỉ với 4 người, Phòng Kế toán của công ty hoạt động khá hiệu quả.

Bộ phận kế toán không chỉ làm tốt công tác kế toán tại công ty mà còn kết hợp với các phòng ban khác đảm bảo hoạt động của toàn công ty là thống nhất. Chính sự thống nhất trong công tác quản lý giữa các phòng ban trong công ty cũng như các phần hành kế toán trong bộ máy kế toán đã góp phần nâng cao hiệu quả quản lý của ban lãnh đạo, tạo cho công ty có được môi trường tài chính lành mạnh.

❖ *Về việc hạch toán kế toán nói chung:*

Công tác tổ chức hạch toán kế toán tại công ty nhìn chung đã thực hiện theo đúng chế độ quy định của Bộ Tài chính. Công ty đã áp dụng các chuẩn mực, chế

độ kế toán kịp thời. Công ty luôn cử cán bộ kế toán đi tập huấn và nắm bắt về mọi chính sách mới nhằm đảm bảo cho bộ máy kế toán của Công ty luôn hoạt động đạt hiệu quả và đúng với chuẩn mực, chế độ kế toán do Bộ Tài chính quy định.

- Công ty đã áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung nên đảm bảo rõ ràng, dễ hiểu, dễ thu nhận, xử lý, tổng hợp và cung cấp thông tin phù hợp với đặc điểm của công ty.
- Phòng kế toán của công ty đã tổ chức tốt việc luân chuyển chứng từ, ghi sổ và tính toán, vừa đảm bảo tính đầy đủ, hợp pháp vừa đảm bảo tính kịp thời chính xác. Giữa các phần hành kế toán có thể kiểm soát lẫn nhau, tránh tình trạng gian lận trong khâu hạch toán
- Các thông tin do bộ phận kế toán nhìn chung cung cấp đầy đủ, nhanh chóng nên việc đối chiếu kiểm tra số liệu giữa các bộ phận kinh doanh và lập báo cáo tài chính được thuận lợi, dễ dàng. Đồng thời giúp cho công tác quản lý doanh nghiệp đạt hiệu quả cao.

❖ ***Về công tác lập Bảng cân đối kế toán:***

Các bước chuẩn bị cho việc lập Bảng cân đối kế toán được tiến hành theo đúng trình tự, nghiêm túc và chặt chẽ đảm bảo tính trung thực hợp lý.

Sau khi lập, Bảng cân đối kế toán được kiểm toán bởi công ty kiểm toán có uy tín. Do đó, Bảng cân đối kế toán có độ tin cậy cao, khách quan, phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á.

3.1.2. Nhược điểm

Bên cạnh những ưu điểm trên, công tác kế toán tại công ty còn tồn tại những mặt hạn chế sau:

Về bộ máy kế toán: Đội ngũ kế toán của Công ty có trình độ chuyên môn chưa đồng đều, bên cạnh những nhân viên kế toán có trình độ chuyên môn nghiệp vụ vững vàng, còn có nhân viên vẫn hạn chế trong chuyên môn, dẫn đến sự kết hợp giữa các phần hành kế toán thiếu nhịp nhàng, chính xác, xảy ra những vướng mắc trong việc tổng hợp số liệu để lập Báo cáo tài chính.

Khả năng tổng hợp, phân tích tài chính của một số nhân viên còn hạn chế nên kế toán trưởng phải đảm nhận nhiều việc, gánh nặng công việc lớn. Phòng kế toán thiếu một Phó trưởng phòng tài chính kế toán kiêm kế toán tổng hợp để điều hành hoạt động bình thường của phòng khi kế toán trưởng nghỉ hoặc đi công tác.

Về công tác hạch toán kế toán:

Kế toán tiến hành lập Bảng cân đối kế toán chưa đúng mẫu theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20/03/2006 và nội dung sửa đổi, bổ sung theo thông tư 244/2009/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính, cụ thể là số hiệu ở cột “Thuyết minh” không đúng với mẫu theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC.

Về công tác phân tích Bảng cân đối kế toán

Công ty chưa tiến hành phân tích BCTC, đặc biệt là chưa phân tích Bảng cân đối kế toán. Vì vậy, các quyết định của nhà quản lý đưa ra có thể chưa có căn cứ, chưa có cơ sở hợp lý do chưa có thông tin qua việc sử dụng các thông tin tài chính để phân tích BCTC. Điều này dẫn đến công ty không thấy được những nguy cơ tài chính tiềm ẩn, cũng như xu hướng biến động ảnh hưởng đến các kết quả kinh tế trong tương lai. Chính những tồn tại này sẽ gây khó khăn cho công tác quản lý cũng như tìm kiếm các giải pháp nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty.

3.3. Một số ý kiến đóng góp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á.

Trong thời gian thực tập, tìm hiểu thực tế về công tác kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á, em nhận thấy bên cạnh những ưu điểm vẫn còn một số vấn đề chưa hoàn toàn hợp lý và cần được khắc phục. Với góc độ là sinh viên, em xin đưa ra một số kiến nghị nhằm cải thiện tình hình công tác kế toán tại công ty nói chung và công tác lập, phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng.

3.3.1 Ý kiến thứ nhất: Hoàn thiện công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á theo thông tư 244/2009/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Kế toán công ty nên tiến hành lập đúng mẫu Bảng cân đối kế toán theo thông tư 244/2009/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Dưới đây là Bảng cân đối kế toán của công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á được lập lại theo tinh thần sửa đổi của thông tư 244/2009/QĐ-BTC.

Biểu số 3.1: Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á được lập lại theo thông tư 244/2009/QĐ-BTC.

Công ty Cổ Phần CNTT Đông Á
Xã Lê Thiện- An Dương – Hải Phòng

Mẫu số: B01-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		318.898.827.720	323.452.095.337
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		244.504.422	1.038.270.108
1	Tiền	111	V.01	244.504.422	1.038.270.108
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*)	129		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		143.595.796.815	82.670.381.797
1	Phải thu khách hàng:	131		79.791.306.568	13.499.158.880
2	Trả trước người bán	132		35.872.085.255	20.932.140.100
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hợp đồng xđựng	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	V.03	27.806.404.992	48.239.082.817
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV	Hàng tồn kho	140		172.300.600.603	220.443.695.311
1	Hàng tồn kho	141	V.04	172.300.600.603	220.443.695.311
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác:	150		2.757.925.880	19.299.748.121
1	Chi phí trả trước	151		-	8.094.401.650
2	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	3.631.693.189
3	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		2.757.925.880	7.573.654.282

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty
Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á*

B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		30.731.943.691	31.516.481.753
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định:	220		28.789.126.580	29.814.620.948
1	TSCĐ hữu hình	221	V.08	22.985.144.804	22.753.864.708
	- Nguyên giá	222		33.566.178.499	27.567.346.574
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.581.033.695)	(4.813.481.866)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	947.763.797	2.472.876.821
	- Nguyên giá	225		4.939.796.190	4.939.796.190
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(3.992.032.393)	(2.466.919.369)
3	TSCĐ vô hình	227	V.10	-	-
	- Nguyên giá	228		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	4.856.217.979	4.857.879.419
III	Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.656.860.805	1.551.860.805
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.115.000.000	1.050.000.000
3	Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	501.860.805	501.860.805
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V	Tài sản dài hạn khác	260		285.956.306	150.000.000
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
2	Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3	Tài sản dài hạn khác	268		285.956.306	150.000.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270	349.630.771.411	354.968.577.090
	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		337.748.574.811	346.803.696.986
I	Nợ ngắn hạn	310		206.048.124.221	342.075.529.358
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	32.664.953.515	32.764.653.515
2	Phải trả cho người bán	312		139.829.072.323	91.744.648.589
3	Người mua trả tiền trước	313		21.999.918.484	213.913.061.418
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	7.357.906.614	18.962.482
5	Phải trả người lao động	315		1.754.916.347	1.315.975.073
6	Chi phí phải trả	316	V.17	2.124.391.949	2.124.391.949
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ kế hợp đồng xđựng	318		-	-
9	Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.18	316.964.989	193.536.332

*Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty
Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á*

10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		-	-
II	Nợ dài hạn	330		131.700.450.490	4.728.167.628
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	131.700.450.490	4.728.167.628
5	Thuê thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400		11.882.196.600	8.164.880.104
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.22	11.882.196.600	8.164.880.104
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10.957.596.159	7.457.596.159
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		924.600.441	707.283.945
11	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.23	-	-
2	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		349.630.771.411	354.968.577.090

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, kí gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp dự án			

Lập, ngày 01 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Kế toán
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

3.3.2. Ý kiến thứ hai: Công ty nên tiến hành việc phân tích Bảng cân đối kế toán.

a. Tổ chức công tác phân tích tài chính

Để nâng cao hiệu quả cho công tác phân tích, Ban lãnh đạo công ty và kế toán trưởng nên tổ chức công tác phân tích cụ thể. Theo em có thể tiến hành phân tích theo trình tự sau:

Bước 1: Lập kế hoạch phân tích

- Xác định mục tiêu phân tích: Công ty cần xác định rõ mục tiêu phân tích bảng cân đối kế toán, để từ đó:

- Xây dựng chương trình phân tích: chương trình phân tích càng tỉ mỉ, chi tiết thì hiệu quả công tác phân tích càng cao. Khi xây dựng chương trình phân tích, công ty cần nêu rõ những vấn đề sau:

+ Xác định nội dung phân tích: nội dung phân tích Bảng cân đối kế toán của công ty có thể bao gồm:

Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn

Phân tích các tỷ số tài chính đặc trưng

+ Xác định thời gian thực hiện chương trình phân tích

+ Suu tầm những tài liệu phục vụ cho công tác phân tích như Bảng cân đối kế toán của 2 năm gần nhất với năm phân tích, số liệu của doanh nghiệp cùng ngành, những thông tin kinh tế trong và ngoài nước liên quan đến nội dung phân tích ... Những tài liệu này trước khi sử dụng để phân tích phải được kiểm tra về tính trung thực hợp lý.

+ Lựa chọn hệ thống phương pháp phân tích, tổ chức lực lượng cán bộ và phương tiện phân tích.

Bước 2: Tiến hành phân tích

- Xử lý tài liệu suu tầm được, lập các bảng phân tích số liệu, tính toán các chỉ tiêu, so sánh các chỉ tiêu đó qua các năm.

- Tiến hành phân tích: trên cơ sở các phương pháp phân tích đã lựa chọn ở bước 1, tiến hành phân tích theo nội dung đã dự kiến

- Tổng hợp kết quả và rút ra kết luận: sau khi phân tích, tiến hành lập các bảng đánh giá tổng hợp, đánh giá chi tiết...

Trên cơ sở tổng hợp những kết quả đã phân tích cần rút ra những nhận xét, đánh giá, những thành tích đạt được, những tồn tại cần khắc phục trong hoạt động tài chính.

Bước 3: Báo cáo kết quả phân tích

Báo cáo kết quả phân tích được trình bày, thuyết minh cho ban lãnh đạo công ty, lãnh đạo các phòng ban chức năng trong công ty để cùng trao đổi, thống nhất ý kiến trong báo cáo phân tích đó.

b. Tổ chức đội ngũ cán bộ phân tích

Để có thể thực hiện tốt trình tự phân tích theo các bước đã nêu ở trên, theo em điều cần thiết trước hết là công ty cần phải có đội ngũ cán bộ phân tích tốt.

Công ty nên tổ chức một đội ngũ cán bộ kiêm nhiệm đảm nhận việc phân tích. Với trình độ chuyên môn, kinh nghiệm nhiều năm thực tế làm việc đã được khẳng định trong thực tế công việc tại công ty, đội ngũ cán bộ đã được lựa chọn sẽ đưa ra được những phân tích tài chính sắc bén, những đánh giá thiết thực và giải pháp hiệu quả cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Sau khi đã tổ chức được đội ngũ cán bộ kiêm nhiệm đảm nhận phân tích, công ty cần tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ này tham gia học tập tại các lớp bồi dưỡng, hoàn thiện và nâng cao kỹ năng phân tích tài chính chuyên sâu.

c. Áp dụng kết hợp các phương pháp phân tích

Việc phân tích bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á cần được kết hợp tổng hợp các phương pháp: phương pháp so sánh, phương pháp tỷ số, phương pháp tổng hợp cân đối.

Với việc kết hợp các phương pháp phân tích này, nội dung phân tích tài chính thông qua Bảng cân đối kế toán của công ty sẽ sâu hơn, đánh giá được toàn diện hơn về tài chính của công ty.

d. Tiến hành phân tích

Nếu chỉ nhìn vào Bảng cân đối kế toán thì các đối tượng quan tâm chưa thể đánh giá được tình hình tài chính của Công ty. Do đó cần phải tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán.

Để đánh giá khái quát tình hình tài chính, công ty cần tiến hành phân tích như sau:

❖ **Phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản**

Sử dụng vốn hợp lý, hiệu quả không những giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm được chi phí huy động vốn mà quan trọng hơn còn giúp cho doanh nghiệp tiết kiệm được số vốn đã huy động, tăng vốn huy động vào sản xuất kinh doanh. Nếu biết sử dụng hợp lý nguồn vốn, doanh nghiệp sẽ có điều kiện đầu tư cả về chiều rộng lẫn chiều sâu cho sản xuất kinh doanh. Sử dụng hợp lý số vốn đã huy động được thể hiện trước hết ở chỗ: số vốn đã huy động được đầu tư vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh hay bộ phận tài sản nào. Vì thế, phân tích tình hình sử dụng vốn bao giờ cũng thực hiện trước hết bằng cách phân tích cơ cấu tài sản. Qua phân tích cơ cấu tài sản, các nhà quản lý sẽ biết được việc sử dụng vốn có phù hợp hay không từ đó có thể đưa ra biện pháp phù hợp.

Nhằm thuận tiện cho việc đánh giá cơ cấu tài sản, khi tiến hành phân tích, có thể lập bảng sau:

Biểu 3.2: BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG CỦA TÀI SẢN

Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2011		Chênh lệch (±)	
	Số tiền (đồng)	Tỉ trọng (%)	Số tiền (đồng)	Tỉ trọng (%)	Số tiền (đồng)	Tỉ lệ (%)
A. Tài sản ngắn hạn	318.898.827.720	91,2	323.452.095.337	91,1	(4.553.267.617)	-1,4
I. Tiền và tương đương tiền	244.504.422	0,1	1.038.270.108	0,3	(793.765.686)	-76,5
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	143.595.796.815	41,1	82.670.381.797	23,3	+60.925.415.018	73,7
IV. Hàng tồn kho	172.300.600.603	49,3	220.443.695.311	62,1	(48.143.094.708)	-21,8
V. Tài sản ngắn hạn khác	2.757.925.880	0,7	19.299.748.121	5,4	(16.541.822.241)	-85,7
B. Tài sản dài hạn	30.731.943.691	8,8	31.516.481.753	8,9	(784.538.062)	-2,5
II. Tài sản cố định	28.789.126.580	8,2	29.814.620.948	8,4	(1.025.494.368)	-3,4
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.656.860.805	0,5	1.551.860.805	0,4	+105.000.000	6,8
V. Tài sản dài hạn khác	285.956.306	0,1	150.000.000	0,0	+135.956.306	90,6
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	349.630.771.411	100	354.968.577.090	100	(5.337.805.679)	-1,5

Qua bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á ta thấy:

- Cuối kỳ tổng tài sản của doanh nghiệp đang quản lý và sử dụng là 349.630.771.411 đồng. So với đầu năm tổng tài sản đã giảm đi 5.337.805.649 đồng với tỷ lệ giảm là 1,5%. Điều đó cho thấy quy mô về vốn của doanh nghiệp có sự suy giảm. Để đánh giá một cách chính xác và toàn diện về tiềm lực của công ty ta đi sâu vào phân tích từng khoản mục tăng, giảm trong phần tài sản của doanh nghiệp có phù hợp không:

Đa số tài sản của công ty là tài sản ngắn hạn với tỉ trọng tài sản ngắn hạn năm 2012 là 91,2%, trong khi đó tài sản dài hạn lại chỉ chiếm 8,8%. Với ngành nghề lĩnh vực hoạt động chủ yếu của công ty là đóng tàu thì tỉ trọng của tài sản dài hạn trong cơ cấu tài sản như vậy là rất thấp, chưa phù hợp.

Đi vào xem xét từng loại tài sản ta thấy, trong tài sản ngắn hạn hầu hết các chỉ tiêu đều giảm đi cả về mặt giá trị cũng như tỷ trọng chiếm giữ trong tổng tài sản, ngoại trừ chỉ tiêu “các khoản phải thu ngắn hạn”. Chỉ tiêu này tăng mạnh về số tuyệt đối cũng như số tương đối nhưng do tốc độ tăng của nợ phải thu ngắn hạn không nhanh bằng tốc độ giảm của các chỉ tiêu khác nên tài sản ngắn hạn của công ty năm 2012 vẫn giảm 4.553.267.617 đồng, tương ứng với tỉ lệ giảm 1,4%.

“*Các khoản phải thu ngắn hạn*” cuối năm so với đầu năm tăng mạnh với số tiền là 60.925.415.018 đồng, tương ứng tỷ lệ tăng là 73,7%. Nguyên nhân chính làm chỉ tiêu này tăng lên là do khoản phải thu khách hàng và khoản trả trước cho người bán tăng.

“*Khoản phải thu khách hàng*” tăng từ 13.499.158.880 đồng lên 79.917.306.568 đồng (tăng 66.418.147.688 đồng, tương ứng tỷ lệ tăng là 492,0%). Chỉ tiêu này tăng do doanh thu bán hàng trong năm tăng, cụ thể doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty năm 2012 là 371.688.494.090 đồng, tăng 356.784.024.528 đồng so với năm 2011. Tốc độ tăng của doanh thu là 2393,8% lớn hơn nhiều tốc độ tăng của phải thu khách hàng trong kì chứng tỏ công ty cũng rất cố gắng trong công tác thu hồi nợ. “*Khoản trả trước cho người bán*” tăng 14.939.945.155 đồng do vào

thời điểm cuối năm, công ty có được một số đơn đặt hàng buộc công ty phải ứng tiền cho nhà cung cấp để mua nguyên vật liệu, máy móc thiết bị. Tuy đã cố gắng trong công tác thu hồi nợ xong công ty vẫn bị chiếm dụng một lượng vốn lớn. Trong điều kiện tình hình tài chính của công ty gặp nhiều khó khăn như hiện nay thì một lượng vốn lớn bị chiếm dụng như vậy càng khiến công ty thiếu vốn, ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh, giảm hiệu quả sử dụng vốn. Cuối năm 2012, các khoản phải thu ngắn hạn chiếm tới 41,1% tổng tài sản của công ty. Do gần nửa tài sản của công ty bị chiếm dụng nên tình hình tài chính của công ty gặp nhiều khó khăn. Nguyên nhân là do hầu hết các doanh nghiệp đều chịu ảnh hưởng chung của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, nhiều công ty gặp khó khăn trong việc thanh toán. Vì vậy, công ty phải ứng trước cho người bán trong quá trình thu mua đầu vào, đồng thời việc thu hồi nợ khi tiêu thụ cũng gặp nhiều khó khăn. Do đó công ty phải quan tâm hơn nữa đến công tác thu hồi nợ và giảm khoản ứng trước cho người bán bằng cách đưa ra các chính sách linh hoạt và hợp lý.

“*Tiền và các khoản tương đương tiền*” (gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng) cuối năm đã đạt 244.504.422 đồng, giảm 793.765.686 đồng (tương ứng với tỷ lệ giảm 76,5%) so với thời điểm đầu kỳ. Tiền và các khoản tương đương tiền năm 2012 giảm là do trong năm công ty đã sử dụng để mua nguyên vật liệu phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh, cũng như dùng tiền chi trả một số khoản nợ cho khách hàng. Như vậy, công ty đã giảm dự trữ lượng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng để giải phóng đưa vào sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Tuy nhiên chỉ tiêu “*Tiền và các khoản tương đương tiền*” giảm ảnh hưởng tới khả năng thanh toán của doanh nghiệp, làm cho khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của công ty sẽ gặp khó khăn hơn.

“*Hàng tồn kho*” của công ty năm 2012 so với năm 2011 giảm 48.143.094.708 đồng, tương ứng với tỉ lệ giảm 21,8%, cụ thể giảm từ 220.443.695.311 đồng xuống còn 172.300.600.603 đồng, cho thấy vốn nằm trong khâu dự trữ của công ty đã giảm. Nguyên nhân hàng tồn kho giảm chủ yếu là do chi phí sản xuất kinh doanh dở dang giảm mạnh (giảm từ 202.688.031.528

đồng xuống còn 84.186.507.079 đồng), một số đơn đặt hàng đã hoàn thành và tiến hành bàn giao cho khách hàng. Hàng tồn kho giảm đã làm cho một lượng vốn ứ đọng lớn được giải phóng, có tác dụng tích cực với hoạt động thu hồi vốn của công ty. Nguyên vật liệu cuối năm so với đầu năm tăng mạnh từ 17.643.946.283 đồng lên tới 88.020.331.636 đồng. Nguyên vật liệu tăng là do công ty có đơn đặt hàng nên cần có nguyên vật liệu để phục vụ sản xuất.

“*Tài sản ngắn hạn khác*” giảm đáng kể, cụ thể giảm từ 19.299.748.121 đồng xuống còn 2.757.925.880 đồng, giảm 16.541.822.241 đồng (tương ứng tỷ lệ giảm 85,71%). Điều này được đánh giá là tích cực.

- “*Tài sản dài hạn*” có xu hướng giảm. Tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á, tỷ trọng tài sản cố định cuối năm chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ với 8,2% tổng tài sản. Với cơ cấu này, cho thấy cơ cấu tài sản của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á chưa phù hợp. Bởi vì so sánh với cơ cấu tài sản của các công ty cùng ngành nghề kinh doanh như công ty đóng tàu Phà Rừng, công ty đóng tàu Hồng Hà - Bộ Quốc Phòng (cả hai công ty đều có uy tín tốt trên thị trường trong nước và quốc tế) cơ cấu tài sản cố định này là rất thấp, tỷ trọng tài sản cố định của các công ty đó đều trên 30%. Tài sản cố định của công ty gồm có Tài sản cố định hữu hình, Tài sản cố định thuê tài chính và Xây dựng cơ bản dở dang. Tại thời điểm cuối kì, tài sản cố định giảm cả về tuyệt đối lẫn tương đối với 784.538.062 đồng, tương ứng 2,5% so với đầu kì. Tuy mức giảm không nhiều nhưng cũng cho thấy năng lực sản xuất, cơ sở vật chất kĩ thuật của công ty bị suy giảm. Để tăng khả năng sản xuất, trong thời gian tới công ty nên đầu tư thêm hệ thống máy móc, thiết bị hiện đại, thích hợp với nhu cầu sản xuất của công ty.

“*Các khoản đầu tư tài chính dài hạn*” có xu hướng tăng, cụ thể tăng từ 1.551.860.805 đồng lên 1.656.860.805 đồng (tăng 105.000.000 đồng tương ứng với 6,8%) do công tăng cường bổ xung thêm vốn đầu vào Công ty Vật liệu Xây dựng Thương mại Thái Dương. Qua đó, ta thấy công ty có xu hướng mở rộng hoạt động liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn.

Kết luận: Thông qua việc phân tích trên cho thấy, tổng tài sản của công ty năm 2012 so với đầu năm đã giảm 5.337.805.679 đồng (tương ứng với tỉ lệ 1,5%). Điều đó cho thấy quy mô của công ty đang bị suy giảm. Với lĩnh vực kinh doanh chủ yếu là đóng tàu thì tỷ trọng tài sản dài hạn trong cơ cấu tài sản thấp dưới 10% cho thấy cơ cấu tài sản của công ty chưa hợp lý. Đồng thời công tác thu hồi nợ vẫn còn hạn chế, một lượng vốn lớn bị chiếm dụng. Tuy nhiên, việc đánh giá tình hình tài chính của công ty chỉ căn cứ vào phân tích cơ cấu và tình hình biến động của tài sản là chưa đủ. Để biết rõ hơn thực lực tài chính của công ty, ta tiến hành phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn.

❖ ***Phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn***

Doanh nghiệp có thể huy động vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh từ nhiều nguồn khác nhau. Việc phân tích cơ cấu nguồn vốn giúp cho doanh nghiệp xác định được quy mô vốn mà công ty sử dụng trong kì, nguồn vốn chính xác phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp đánh giá được khả năng tự tài trợ về tài chính của mình cũng như những khó khăn mà doanh nghiệp phải đương đầu, góp phần đưa ra quyết định đúng đắn trong việc huy động vốn đầu tư.

Để tiến hành phân tích, ta lập bảng sau:

**Biểu 3.3: BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG
CỦA NGUỒN VỐN**

Chỉ tiêu	Năm 2012		Năm 2011		Chênh lệch (±)	
	Số tiền (đồng)	Tỉ trọng (%)	Số tiền (đồng)	Tỉ trọng (%)	Số tiền (đồng)	Tỉ lệ (%)
A.Nợ phải trả	337.748.574.811	96,6	346.803.696.986	97,7	(9.055.122.175)	-2,6
I. Nợ ngắn hạn	206.048.124.221	58,3	342.075.529.358	96,4	(136.027.405.137)	-39,8
II. Nợ dài hạn	131.700.450.490	37,7	4.728.167.628	1,3	+26.972.282.862	2.685,4
B.Vốn chủ sở hữu	11.882.196.600	3,4	8.164.880.104	2,3	+3.717.316.496	45,5
I. Vốn chủ sở hữu	11.882.196.600	3,4	8.164.880.104	2,3	+3.717.316.496	45,5
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	349.630.771.411	100	354.968.577.090	100	(5.337.805.679)	-1,50

Thông qua số liệu tính toán được ta thấy nguồn vốn của doanh nghiệp năm 2012 so với năm 2011 cũng giảm 5.337.805.679 đồng (tương ứng với tỉ lệ giảm 1,5%). Cụ thể giảm từ 354.968.577.090 đồng xuống còn 349.630.771.411 đồng. Điều này chứng tỏ khả năng huy động vốn của doanh nghiệp giảm so với năm 2011. Cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu cũng là nguyên nhân ảnh hưởng đến tình hình huy động vốn, gây ra khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Năm 2012, “Nợ phải trả” có xu hướng giảm. So với năm 2011, nợ phải trả đã giảm 9.005.122.175 đồng (tương ứng với tỉ lệ giảm 2,6%). Tuy nợ phải trả giảm nhưng vẫn chiếm tỉ trọng chủ yếu trong cơ cấu nguồn vốn của công ty, cụ thể đầu năm nợ phải trả chiếm tỉ trọng 97,7% tổng nguồn vốn, cuối năm nợ phải trả chiếm tỉ trọng 96,6% tổng nguồn vốn. Trong khi đó, nguồn vốn chủ sở hữu có tăng so với năm 2011 nhưng vẫn chiếm tỉ trọng rất nhỏ với 3,4%. Đa số nguồn vốn nằm trong nợ phải trả cho thấy thực lực tài chính của công ty là rất yếu, gần như toàn bộ tài sản của công ty được tài trợ bằng vốn vay và chiếm dụng. Điều này cho thấy công ty sử dụng đòn bẩy tài chính trong kinh doanh tốt. Tuy nhiên, điều đó cũng khiến cho khả năng tự chủ về tài chính của công ty rất thấp, công ty sẽ bị phụ thuộc chủ yếu vào các chủ nợ. Đây là điều rất nguy hiểm cho hoạt động của công ty.

Nợ ngắn hạn giảm 136.027.405.137 đồng tương ứng với tỉ lệ giảm 39,8%. Nợ ngắn hạn giảm chủ yếu là do chỉ tiêu người mua trả tiền trước giảm mạnh.

Trong Nợ ngắn hạn, khoản “Phải trả người bán” tăng nhiều về mặt giá trị, tăng từ 91.744.648.589 đồng lên 139.829.072.323 đồng (tăng 48.084.423.734 đồng). Công ty đã tăng cường khả năng chiếm dụng từ người bán. Khoản người mua trả tiền trước lại giảm mạnh, từ 213.913.061.418 đồng xuống 21.999.918.484 đồng. Công ty có thể sẽ gặp phải những rủi ro thanh toán cao và nhu cầu thanh toán sẽ trở thành áp lực lớn trong chính sách tài chính của công ty. Đồng thời khi nợ quá nhiều, uy tín của công ty sẽ bị suy giảm và công ty có thể sẽ bị phụ thuộc nhiều vào các chủ nợ. Chỉ tiêu người mua trả tiền trước cũng giảm mạnh, từ 213.913.061.418 đồng xuống còn 21.999.918.484 đồng, do một số đơn đặt hàng khách hàng ứng trước tiền đã hoàn thành bàn giao. Cuối kỳ, doanh nghiệp còn chiếm dụng vốn của Nhà nước khá nhiều,

thuế và các khoản phải nộp nhà nước đầu kỳ là 18.962.482 đồng (chiếm 0,005%) đến cuối kì đã tăng lên là 7.357.906.614 đồng (tương ứng với 2,1%).

Nợ dài hạn của công ty cũng có sự biến động mạnh với mức tăng từ 4.728.167.628 lên tới 131.700.450.590, tăng 126.972.282.682 đồng. Cơ cấu trong tổng nguồn vốn cũng có sự thay đổi rõ ràng khi đầu năm chỉ chiếm 1,3% đến cuối năm đã lên tới 37, 7%. Nợ dài hạn tăng chủ yếu do khoản vay dài hạn ngân hàng và nợ dài hạn thuê tài chính.

Kết luận: Như vậy, tổng nguồn vốn năm 2012 cũng giảm so với năm 2011 là 5.337.805.679 đồng tương ứng với tỉ lệ 1,5%. Lượng vốn của công ty chủ yếu được huy động từ nguồn vốn vay, nguồn vốn tự có của công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ, tình hình tài chính của công ty không lành mạnh.

Qua việc phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản và nguồn vốn của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á cho thấy tổng tài sản và nguồn vốn của công ty năm 2012 giảm so với năm 2011, quy mô sản xuất kinh doanh đang bị thu hẹp. Đồng thời, tình hình tài chính, khả năng tự tài trợ của công ty là rất yếu. Công ty cần tìm những giải pháp khắc phục những nhược điểm của mình để đạt hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Ngoài việc phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản và nguồn vốn, cần chú trọng phân tích tình hình tài chính của công ty thông qua một số chỉ tiêu tài chính cơ bản:

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Công thức tính</i>	<i>Đơn vị tính</i>	<i>Năm 2011</i>	<i>Năm 2012</i>
1. Hệ số nợ so với tài sản	$\frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$	Lần	0,98	0,97
2. Hệ số vốn chủ sở hữu	1 - Hệ số nợ	Lần	0,02	0,03
3. Hệ số thanh toán tổng quát	$\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$	Lần	1,02	1,04
4. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$	Lần	0,95	0,94
5. Hệ số khả năng thanh toán nhanh	$\frac{\text{Tài sản ngắn hạn-Hàng tồn kho}}{\text{Tổng nợ ngắn hạn}}$	Lần	0,30	0,43

Thông qua bảng phân tích các chỉ tiêu tài chính trên ta có một số nhận xét như sau về tình hình tài chính và hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty:

Hệ số nợ so với tài sản:

“Hệ số nợ so với tài sản” trong năm là 0,97 cho thấy trong một đồng đầu tư vào doanh nghiệp thì có 0,97 đồng được đầu tư từ vốn đi vay. Điều đó cho thấy mức độ phụ thuộc của chủ công ty vào các chủ nợ rất cao, mức độ độc lập về tài chính là thấp. Trong thời gian tới công ty sẽ khó tiếp cận hơn với các khoản vay tín dụng. Hệ số nợ so với tài sản năm 2012 còn tăng hơn năm 2011, do vậy công ty cần cân nhắc về các khoản vay này để vừa đảm bảo được tình hình hoạt động của công ty vừa đảm bảo cho tình hình tài chính công ty được ổn định.

Hệ số vốn chủ sở hữu:

“Hệ số vốn chủ sở hữu” (hệ số tự tài trợ) đo lường sự góp vốn của chủ sở hữu trong tổng vốn của công ty. Chỉ tiêu này cho thấy mức độ độc lập hay phụ thuộc của công ty đối với các chủ nợ. Tỷ suất tự tài trợ càng cao chứng tỏ nguồn vốn tự có của công ty nhiều, mức độ độc lập với các chủ nợ cao do đó ít bị ràng buộc hoặc sức ép với các khoản nợ vay.

Tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á có hệ số vốn chủ sở hữu đầu năm 2012 là 0,02 cho thấy trong 1 đồng vốn kinh doanh có 0,02 đồng thuộc vốn chủ sở hữu, điều đó chứng tỏ khả năng độc lập về tài chính của công ty thấp. Nguồn vốn hoạt động của công ty chủ yếu là do đi vay. Đến cuối năm 2012, con số này đã tăng lên 0,03 nhưng đó vẫn là một con số quá nhỏ. Khả năng tự tài trợ của công ty vẫn còn rất hạn chế, gây ra nhiều khó khăn trong việc chủ động sản xuất kinh doanh. Trong thời gian tới công ty có thể kêu gọi thêm cổ đông để tăng nguồn vốn chủ sở hữu giúp cho tình hình tài chính của công ty khả quan hơn.

Hệ số thanh toán tổng quát

Hệ số thanh toán tổng quát của công ty cuối năm 2012 là 1,04 cho thấy cứ 1 đồng vay nợ thì có 1,04 đồng tài sản đảm bảo. Hệ số này lớn hơn 1 và có xu hướng tăng lên so với năm 2011 chứng tỏ tất cả các khoản vốn huy động từ bên ngoài thì

công ty đều có tài sản đảm bảo. Tuy công ty có khả năng trả nợ nhưng khả năng này không cao.

Hệ số khả năng thanh toán hiện hành:

Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn cho biết công ty có bao nhiêu đồng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn để đảm bảo cho một đồng nợ ngắn hạn. Hệ số này càng cao khả năng thanh toán càng cao, rủi ro tài chính giảm và ngược lại. Hệ số khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty nhỏ hơn 1 cho thấy khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty thấp.

Hệ số thanh toán nhanh:

Hệ số thanh toán nhanh của công ty thấp. Với 1 đồng vay nợ thì công ty chỉ có khả năng thanh toán nhanh là 0,3 đồng. Để đảm bảo khả năng thanh toán nhanh với các khoản nợ, công ty nên quan tâm chú trọng cho công tác thu hồi nợ bán hàng.

3.3.2 Ý kiến thứ ba: Công ty nên tăng cường công tác thu hồi nợ, đặc biệt là khoản nợ phải thu khách hàng.

Thông qua phân tích các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán, ta thấy “Khoản phải thu khách hàng” tăng từ 13.499.158.880 đồng lên 79.917.306.568 đồng (tăng 66.418.147.688 đồng, tương ứng tỷ lệ tăng là 492,0%). Chỉ tiêu này cho thấy công ty chưa làm tốt công tác thu hồi nợ của khách hàng khiến việc ứ đọng vốn trong thanh toán tăng, ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Tuy nhiên, trong nền kinh tế thị trường việc mua bán chịu là không thể thiếu, nó có thể làm cho Công ty đứng vững trên thị trường và trở nên giàu mạnh nhưng cũng có thể đem đến cho Công ty những rủi ro kinh doanh. Để làm tốt công tác thu hồi nợ, Công ty có thể thực hiện những công việc sau:

➤ Công ty cần lập tuổi nợ để phân biệt khoản nợ ngắn hạn, nợ dài hạn và những khoản nợ có nguy cơ khó đòi, để qua đó phát hiện được và có những biện pháp thu nợ hữu hiệu. Để thực hiện được điều này, Công ty cần lập sổ theo dõi tuổi nợ như biểu 3.4. Khi biết được tuổi nợ của các đối tượng công ty đưa ra những biện pháp thu hồi nợ cho phù hợp.

Biểu số 3.4

Đơn vị báo cáo:

Địa chỉ:

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA

Tài khoản:

Đối tượng:

Loại tiền:

Năm:

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Tuổi nợ	Số phát sinh		Số dư	
	Số hiệu	Ngày tháng				Nợ	Có	Nợ	Có
			<u>Số dư đầu kì</u>						
			Phát sinh trong kì						
								
			Cộng phát sinh						
			<u>Số dư cuối kì</u>						

Ngày tháng năm

Người lập biểu

Kế toán trưởng

- Công ty cần có các chính sách khuyến khích, thưởng phạt trong việc thanh toán các khoản tín dụng theo thời gian. Để phát huy mặt tích cực của công tác này, Công ty cần nắm bắt được năng lực trả nợ của khách hàng, tinh thần trách nhiệm trả nợ của họ, khả năng phát triển và xu thế phát triển ngành nghề của bạn hàng. Làm tốt công tác này giúp cho công ty thu hồi được vốn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động.
- Công ty có thể tiến hành thực hiện các biện pháp thiết thực nhằm giảm thiểu công nợ đối với khách hàng với định mức công nợ cụ thể, chẳng hạn như thường xuyên đối chiếu công nợ khách hàng để tránh tình trạng bị chiếm dụng vốn và

công nợ cụ thể, chẳng hạn như thường xuyên đối chiếu công nợ khách hàng để tránh tình trạng bị chiếm dụng vốn và công nợ kéo dài. Công ty cần phân công nhân viên thu hồi và đẩy mạnh công tác đối chiếu, thu hồi nợ đúng hạn, thiết lập chính sách khen thưởng cho nhân viên đi thu hồi công nợ tỷ lệ với công nợ thu hồi được (sao cho khoản chi phí này được điều tiết hợp lý để đảm bảo nguồn vốn hoạt động).

➤ Công ty cần nghiên cứu các chính sách chiết khấu thanh toán hợp lý đối với những khách hàng thanh toán sớm hoặc thanh toán đúng hạn theo hợp đồng. Các khoản chiết khấu thanh toán có thể bằng tiền hoặc hiện vật. Mức chiết khấu mà khách hàng được hưởng phải cao hơn hoặc tối thiểu bằng mức lãi suất tiền gửi cùng loại của ngân hàng tại thời điểm thanh toán. Khi công ty đưa ra mức chiết khấu thanh toán có lợi cho khách hàng thì sẽ tác động tích cực đến việc thanh toán của khách hàng.

3.3.4. Ý kiến thứ tư: Công ty nên ứng dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán.

Trong thời buổi kinh tế thị trường hiện nay, việc cung cấp các thông tin đòi hỏi sự chính xác, nhanh chóng và kịp thời. Việc áp dụng công nghệ thông tin vào công tác hạch toán cụ thể là các phần mềm kế toán có ý nghĩa vô cùng to lớn trong việc hỗ trợ các kế toán viên vừa đảm bảo đúng tiến độ hoàn thành, tính chính xác của thông tin kế toán, vừa giảm bớt khối lượng công việc. Nhưng thực tế công ty vẫn sử dụng hình thức kế toán thủ công. Do vậy, công ty nên sử dụng phần mềm kế toán phù hợp với đặc điểm kinh doanh, loại hình doanh nghiệp để góp phần nâng cao hiệu quả quản lý cũng như tiết kiệm được thời gian, công sức trong việc ghi sổ, tính toán số liệu. Các phần mềm kế toán được các công ty sử dụng hiện nay như: Misa, Bravo, Admin, Acsoft, Adsoft... Các phần mềm này có nhiều tiện ích, phù hợp với hoạt động của công ty như: đơn giản, dễ sử dụng, tốc độ xử lý thông tin nhanh, dễ dàng phát hiện sai sót, đảm bảo độ chính xác của thông tin. Ví dụ:

Phần mềm kế toán MISA (Phiên bản MIA SME.NET 2012)

Phần mềm kế toán MIA SME.NET 2012 được thiết kế dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, gồm 13 phân hệ nghiệp vụ: Ngân sách, quỹ tiền mặt, ngân hàng, mua hàng, bán hàng, kho, tài sản cố định, tiền lương, giá thành, thuế, hợp đồng, cổ đông và tổng hợp. Với những tính năng nổi bật như lập dự toán ngân sách và kiểm soát chi tiêu, phân tích tài chính, tính giá thành theo nhiều phương pháp, in báo cáo thuế kèm mã vạch, thanh toán ngân hàng trực tiếp, quản lý cổ đông, tự động cập nhật qua Internet... MIA SME.NET 2012 không chỉ giúp kế toán doanh nghiệp mà còn giúp chủ doanh nghiệp có thể nắm bắt rõ tình hình tài chính của công ty để ra quyết định đúng đắn kịp thời.

Đặc biệt, MIA SME.NET 2012 cho phép doanh nghiệp có nhiều chi nhánh, văn phòng đại diện, cửa hàng hay điểm giao dịch làm việc trên cùng một dữ liệu kế toán duy nhất thông qua Internet hoặc dùng mạng riêng với độ an toàn cao.

Hiện nay, giá của một phần mềm MIA SME.NET 2012 được bán trên thị trường là 9.950.000 đ

Giao diện làm việc của MIA SME.NET 2012



Phần mềm kế toán BRAVO

Phần mềm kế toán BRAVO được xây dựng trên cơ sở thực tế quản lý tài chính của doanh nghiệp và các quy định của Bộ Tài chính cùng với các chuẩn mực kế toán mới nhất của Việt Nam, Phần mềm kế toán BRAVO không chỉ đáp ứng những yêu cầu quản lý thông thường mà còn cung cấp cho khách hàng những giải pháp quản trị tài chính toàn diện. Với BRAVO các công việc tập hợp và liên kết dữ liệu giữa các bộ phận trong doanh nghiệp được thực hiện một cách nhanh chóng, chính xác, thuận tiện và không bị chồng chéo (dữ liệu được nhập tại một đầu vào và sử dụng qua nhiều bộ phận với nhiều kết quả báo cáo đầu ra)...

Giao diện làm việc của BRAVO



KẾT LUẬN

Sau quá trình được nghiên cứu lý luận kết hợp với tham gia tìm hiểu thực tiễn tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á, em đã nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của những thông tin mà Bảng cân đối kế toán mang lại cũng như những thông tin tài chính đối với chủ doanh nghiệp và các đối tượng quan tâm khác. Do đó, em đã chọn đề tài “Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á” làm đề tài khóa luận của mình. Đề tài đã giải quyết được một số vấn đề sau:

- Về mặt lý luận: Hệ thống hóa những lý luận chung về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại doanh nghiệp.
- Về mặt thực tiễn: Phản ánh thực tế công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á. Từ đó, đánh giá những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á, đồng thời đưa ra một số giải pháp nhằm góp phần hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại ông ty.

Tuy nhiên do thời gian có hạn và sự hạn chế về trình độ cũng như kinh nghiệm thực tế, bài khóa luận này của em không tránh khỏi còn thiếu sót. Em rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các thầy cô giáo để bài khóa luận này hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn sự giúp đỡ, chỉ bảo nhiệt tình của cô giáo hướng dẫn ***Th.S Hòa Thị Thanh Hương***, các thầy cô giáo trong khoa Quản trị kinh doanh tại trường Đại học Dân lập Hải Phòng, các cán bộ trong Phòng Kế toán của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á đã giúp em hoàn thành bài khóa luận này.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, tháng 06 năm 2013

Sinh viên

Đỗ Thị Huyền

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. “*Chế độ kế toán doanh nghiệp*” ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ – BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Nhà xuất bản Tài chính.
2. Tài liệu môn học “Phân tích hoạt động kinh doanh” và “Kế toán tài chính”.
3. “*Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp*”, GS.TS Ngô Thế Chi, PGS.TS Nguyễn Trọng Cơ (2008), Nhà xuất bản Tài chính.
4. “*Giáo trình phân tích báo cáo tài chính*”, PGS.TS Nguyễn Năng Phúc (2006), Đại học Kinh tế quốc dân.
5. *Lập, đọc kiểm tra và phân tích báo cáo tài chính*, TS Nguyễn Năng Phúc, TS Nguyễn Văn Công, Nhà xuất bản Tài chính.
6. Một số bài khóa luận thư viện trường Đại học dân lập Hải Phòng.
7. Tài liệu, sổ sách kế toán năm 2012 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Đông Á.
8. Website: Webketoan.vn, taichinhketoan.com.vn